**Phụ lục II**

**NỘI DUNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THUỘC**

**HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NGÀNH TƯ PHÁP**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTP*

*ngày tháng năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)*

**01. Thẩm định, ban hành văn bản quy phạm pháp luật**

**0101. Số văn bản quy phạm pháp luật do các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương chủ trì soạn thảo đã được ban hành**

***1. Khái niệm, phương pháp tính***

- Khái niệm văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) được quy định tại Điều 2 Luật ban hành VBQPPL năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020), cụ thể: là văn bản có chứa quy phạm pháp luật (QPPL), được ban hành theo đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục quy định tại Luật ban hành VBQPPL

- Khái niệm QPPL được quy định tại khoản 1 Điều 3 Luật ban hành VBQPPL năm 2015, cụ thể: là quy tắc xử sự chung, có hiệu lực bắt buộc chung, được áp dụng lặp đi lặp lại nhiều lần đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phạm vi cả nước hoặc đơn vị hành chính nhất định, do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền quy định trong Luật ban hành VBQPPL ban hành và được Nhà nước bảo đảm thực hiện.

- VBQPPL đã được ban hành là VBQPPL đã được cơ quan, người có thẩm quyền thông qua hoặc ký ban hành.

- Lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng VBQPPL là khái niệm được quy định tại khoản 7 Điều 5 Luật bình đẳng giới năm 2006, cụ thể: là biện pháp nhằm thực hiện mục tiêu bình đẳng giới bằng cách xác định vấn đề giới, dự báo tác động giới của văn bản, trách nhiệm, nguồn lực để giải quyết vấn đề giới trong các quan hệ xã hội được VBQPPL điều chỉnh.

***2. Phân tổ chủ yếu***

- Loại VBQPPL;

- Loại VBQPPL cần được lồng ghép vấn đề bình đẳng giới; Loại VBQPPL được lồng ghép vấn đề bình đẳng giới.

- Bộ, cơ quan ngang Bộ, tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

***3. Kỳ công bố:*** *năm.*

***4. Nguồn số liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê Ngành Tư pháp.

***5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp***

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Vụ Các vấn đề chung về xây dựng pháp luật.

**0102. Thẩm định đề nghị xây dựng VBQPPL; thẩm định dự án, dự thảo VBQPPL**

***1. Khái niệm, phương pháp tính***

- Thẩm định đề nghị xây dựng VBQPPL là hoạt động thẩm định của Bộ Tư pháp và Sở Tư pháp theo quy định tại Điều 39, Điều 88, Điều 115 Luật Ban hành VBQPPL năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020); Điều 13 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật (sửa đổi, bổ sung năm 2020).

- Thẩm định dự án, dự thảo VBQPPL là hoạt động thẩm định của Bộ Tư pháp, tổ chức pháp chế bộ, cơ quan ngang bộ, Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp theo quy định tại Điều 58, Điều 92, Điều 98, Điều 102, Điều 121, Điều 130, Điều 134, Điều 139 Luật Ban hành VBQPPL năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020); Điều 40, Điều 46, Điều 49, Điều 53 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung năm 2020).

- Đề nghị xây dựng VBQPPL đã được thẩm định là những đề nghị đã được Bộ Tư pháp hoặc Sở Tư pháp thẩm định theo quy định của pháp luật.

- Dự án, dự thảo VBQPPL đã được thẩm định là những dự án, dự thảo VBQPPL đã được Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp hoặc tổ chức pháp chế bộ, cơ quan ngang bộ thẩm định theo quy định của pháp luật.

***2. Phân tổ chủ yếu***

- Loại đề nghị xây dựng VBQPPL đã được thẩm định; Loại dự án, dự thảo VBQPPL đã được thẩm định;

- Bộ, cơ quan ngang Bộ, tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

***3. Kỳ công bố:*** năm.

***4. Nguồn số liệu:*** chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp.

***5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp***

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Vụ các vấn đề chung về xây dựng pháp luật.

**02. Rà soát VBQPPL**

**0201. Kết quả xử lý VBQPPL sau rà soát**

***1. Khái niệm, phương pháp tính***

- VBQPPL: theo khái niệm đã nêu tại chỉ tiêu số 0101.

- Khái niệm rà soát VBQPPL được quy định tại khoản 5 Điều 2 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, cụ thể: là việc xem xét, đối chiếu, đánh giá các quy định của văn bản được rà soát với văn bản là căn cứ để rà soát, tình hình phát triển kinh tế - xã hội nhằm phát hiện, xử lý hoặc kiến nghị xử lý các quy định trái pháp luật, mâu thuẫn, chồng chéo, hết hiệu lực hoặc không còn phù hợp.

- VBQPPL cần xử lý sau rà soát là số VBQPPL được đề nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới theo quy định tại Điều 143 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP và khoản 3 Điều 2 Nghị định số 154/2020/NĐ-CP.

- VBQPPL đã xử lý xong là số VBQPPL đã được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới.

- Số VBQPPL chưa xử lý xong bằng số VBQPPL cần xử lý trừ số VBQPPL đã xử lý xong.

***2. Phân tổ chủ yếu***

- VBQPPL cần xử lý, đã xử lý xong, chưa xử lý xong;

- Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

***3. Kỳ công bố:*** năm.

***4. Nguồn số liệu:*** chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp.

***5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp***

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật.

**03. Phổ biến giáo dục pháp luật**

**0301. Số tuyên truyền viên, báo cáo viên pháp luật được công nhận**

***1. Khái niệm, phương pháp tính***

- Khái niệm “Báo cáo viên pháp luật” được quy định tại Điều 35 Luật phổ biến giáo dục pháp luật năm 2012, cụ thể: là cán bộ, công chức, viên chức và sỹ quan trong lực lượng vũ trang nhân dân được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định công nhận để kiêm nhiệm thực hiện hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật.

Báo cáo viên pháp luật được công nhận gồm: báo cáo viên pháp luật Trung ương được công nhận, báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh được công nhận và báo cáo viên pháp luật cấp huyện được công nhận.

+ Báo cáo viên pháp luật Trung ương được công nhận là báo cáo viên pháp luật của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cơ quan trung ương của tổ chức thành viên của Mặt trận được Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định công nhận, thực hiện phổ biến, giáo dục pháp luật trên phạm vi toàn quốc.

+ Báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh được công nhận là báo cáo viên của cơ quan nhà nước, Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và tổ chức thành viên của Mặt trận cấp tỉnh được Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định công nhận, thực hiện phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi công nhận báo cáo viên pháp luật.

+ Báo cáo viên pháp luật cấp huyện được công nhận là báo cáo viên pháp luật của cơ quan nhà nước, Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và tổ chức thành viên của Mặt trận cấp huyện được Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định công nhận, thực hiện phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh nơi công nhận báo cáo viên pháp luật.

- Tuyên truyền viên pháp luật là những người được Chủ tịch UBND cấp xã ra quyết định công nhận để thực hiện nhiệm vụ phổ biến pháp luật cho cán bộ, nhân dân ở xã, phường, thị trấn.

- Báo cáo viên pháp luật Trung ương, báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh, báo cáo viên pháp luật cấp huyện, tuyên truyền viên pháp luật được tính lũy kế đến thời điểm chốt số liệu kỳ báo cáo.

- Số người tham gia phổ biến pháp luật trực tiếp: là số người trong số tuyên truyền viên pháp luật /báo cáo viên pháp luật cấp huyện/ báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh/báo cáo viên pháp luật Trung ương trực tiếp tham gia làm báo cáo viên, trực tiếp thực hiện tuyên truyền, phổ biến kiến thức pháp luật trong kỳ báo cáo.

***2. Phân tổ chủ yếu***

- Dân tộc (kinh, thiểu số);

- Tình trạng thực hiện phổ biến giáo dục pháp luật trực tiếp trong kỳ báo cáo;

- Bộ, cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan trung ương của các đoàn thể, tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

***3. Kỳ công bố:*** năm.

***4. Nguồn số liệu:*** chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp.

***5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp***

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục Phổ biến giáo dục pháp luật.

**0302. Số kinh phí bố trí cho công tác PBGDPL**

***1. Khái niệm, phương pháp tính***

 Kinh phí bố trí cho công tác PBGDPL bao gồm:

 + Kinh phí từ ngân sách nhà nước: là số kinh phí được cấp từ nguồn ngân sách nhà nước dành cho công tác PBGDPL theo quy định tại Khoản 2 Điều 39 Luật Phổ biến giáo dục pháp luật.

+ Kinh phí từ nguồn hỗ trợ khác là kinh phí được hỗ trợ, đóng góp của tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân… để triển khai thực hiện công tác PBGDPL theo quy định tại Khoản 3 Điều 39 Luật Phổ biến giáo dục pháp luật.

***2. Phân tổ chủ yếu***

Bộ, cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan trung ương của các đoàn thể, tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

***3. Kỳ công bố:*** năm.

***4. Nguồn số liệu:*** chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp.

***5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp***

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục Phổ biến giáo dục pháp luật.

**04. Hòa giải ở cơ sở và chuẩn tiếp cận pháp luật**

**0401. Số tổ hòa giải ở cơ sở**

***1. Khái niệm, phương pháp tính***

- Khái niệm “Tổ hòa giải” được quy định tại khoản 5 Điều 2 Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013, cụ thể: là tổ chức tự quản của nhân dân được thành lập ở cơ sở để hoạt động hòa giải theo quy định của Luật hòa giải ở cơ sở.

*-* Khái niệm “cơ sở” được quy định tại khoản 2 Điều 2 Luật Hòa giải ở cơ sở, cụ thể: là thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, tổ dân phố, khu phố, khối phố và cộng đồng dân cư khác (sau đây gọi chung là thôn, tổ dân phố).

- Số tổ hòa giải ở cơ sở được tính lũy kế đến thời điểm chốt số liệu kỳ báo cáo.

***2. Phân tổ chủ yếu***

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

***3. Kỳ công bố:*** năm.

***4. Nguồn số liệu:*** chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp.

***5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp***

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục Phổ biến giáo dục pháp luật.

**0402. Số hòa giải viên**

***1. Khái niệm, phương pháp tính***

 “Hòa giải viên” là cá nhân được quy định tại khoản 4 Điều 2 Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013, cụ thể: là người được công nhận theo quy định tại Luật Hòa giải ở cơ sở để thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở.

Số hòa giải viên được tính lũy kế đến thời điểm chốt số liệu kỳ báo cáo.

***2. Phân tổ chủ yếu***

- Giới tính (nam; nữ);

- Dân tộc (kinh; thiểu số);

- Trình độ chuyên môn (luật, khác);

- Tình trạng được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

***3. Kỳ công bố:*** năm.

***4. Nguồn số liệu:*** chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp.

***5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp***

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục Phổ biến giáo dục pháp luật.

**0403. Số vụ việc hòa giải ở cơ sở**

***1. Khái niệm, phương pháp tính***

*1.1. Khái niệm*

- Khái niệm “Hòa giải ở cơ sở” được quy định tại khoản 1 Điều 2 Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013 là việc hòa giải viên hướng dẫn, giúp đỡ các bên đạt được thỏa thuận, tự nguyện giải quyết với nhau các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật theo quy định của Luật hòa giải ở cơ sở.

- Khái niệm “Hòa giải thành” được quy định tại Điều 24 Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013, cụ thể: là trường hợp các bên đạt được thỏa thuận.

- Khái niệm “Hòa giải không thành” được quy định tại Điều 27 Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013, cụ thể: là trường hợp các bên không đạt được thỏa thuận.

- Các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở, bao gồm:

+ Mâu thuẫn giữa các bên là mâu thuẫn do khác nhau về quan niệm sống, lối sống, tính tình không hợp hoặc mâu thuẫn trong việc sử dụng lối đi qua nhà, lối đi chung, sử dụng điện, nước sinh hoạt, công trình phụ, giờ giấc sinh hoạt, gây mất vệ sinh chung hoặc các lý do khác.

+ Tranh chấp phát sinh từ quan hệ dân sự, hôn nhân và gia đình, như: tranh chấp về quyền sở hữu, nghĩa vụ dân sự, hợp đồng dân sự, thừa kế, quyền sử dụng đất; tranh chấp phát sinh từ quan hệ giữa vợ, chồng; quan hệ giữa cha mẹ và con; quan hệ giữa ông bà nội, ông bà ngoại và cháu, giữa anh, chị, em và giữa các thành viên khác trong gia đình; cấp dưỡng; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; ly hôn.

+ Vụ việc khác thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở là các vụ việc do vi phạm pháp luật mà theo quy định của pháp luật những việc vi phạm đó chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự, xử lý vi phạm hành chính; vi phạm pháp luật hình sự trong các trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 5 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP ngày 27/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật hòa giải ở cơ sở; vi phạm pháp luật bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn theo quy định tại Nghị định số 111/2013/NĐ-CP ngày 30/9/2013 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn hoặc có đủ điều kiện để áp dụng biện pháp thay thế xử lý vi phạm hành chính theo quy định tại Chương II Phần thứ năm của Luật xử lý vi phạm hành chính và những vụ, việc khác mà pháp luật không cấm.

*1.2. Phương pháp tính*

- Số vụ việc tiếp nhận hòa giải là số vụ việc mới tiếp nhận trong kỳ báo cáo và số vụ việc chưa giải quyết xong từ kỳ trước chuyển sang.

- Số vụ việc đã kết thúc hòa giải gồm số vụ việc hòa giải thành và số vụ việc hòa giải không thành nhưng đã kết thúc việc hòa giải trong kỳ báo cáo.

- Số vụ việc chưa giải quyết xong bao gồm số vụ việc đã tiếp nhận nhưng chưa giải quyết và số vụ việc đang hòa giải.

- Công thức tính tỷ lệ hòa giải thành (%) trong kỳ thống kê:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ hòa giải thành (%) | = |  Số vụ việc đã hòa giải thành  Số vụ việc đã kết thúc hòa giải | x 100 |

***2. Phân tổ chủ yếu***

- Số vụ việc tiếp nhận hòa giải: lĩnh vực đất đai, lĩnh vực hôn nhân gia đình, lĩnh vực khác.

- Kết quả giải quyết (hòa giải thành, không thành, tỷ lệ hòa giải thành, chưa giải quyết xong);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

***3. Kỳ công bố:*** năm.

***4. Nguồn số liệu:*** chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp.

***5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp***

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục Phổ biến giáo dục pháp luật.

**0404. Số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật**

***1. Khái niệm, phương pháp tính***

*1.1. Khái niệm*

Xã, phường, thị trấn được công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 4 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy định về xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

*1.2. Phương pháp tính*

Số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật: Thống kê số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật đã có Quyết định công nhận của UBND huyện trong kỳ báo cáo.

***2. Phân tổ chủ yếu***

- Đơn vị hành chính (xã, phường/thị trấn)

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

***3. Kỳ công bố:*** năm.

***4. Nguồn số liệu:*** chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp.

***5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp***

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục Phổ biến giáo dục pháp luật.

**05. Hộ tịch, nuôi con nuôi**

**0501. Số trường hợp đăng ký khai sinh trong nước**

***1. Khái niệm, phương pháp tính***

*1.1. Khái niệm*

- Số trường hợp đăng ký khai sinh trong nước là số trường hợp sinh trong nước được đăng ký khai sinh tại UBND (UBND) cấp xã.

- Đăng ký mới là đăng ký khai sinh lần đầu, gồm: đăng ký khai sinh đúng hạn và đăng ký quá hạn.

+ Đăng ký khai sinh đúng hạn: là trường hợp đăng ký khai sinh trong thời hạn theo quy định của pháp luật (trong vòng 60 ngày kể từ ngày sinh).

+ Đăng ký quá hạn: là trường hợp đăng ký khai sinh sau thời hạn quy định của pháp luật (sau 60 ngày kể từ ngày sinh).

- Khái niệm “Đăng ký lại khai sinh” được quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch, cụ thể là việc khai sinh đã được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam trước ngày 01/01/2016 nhưng Sổ hộ tịch và bản chính giấy tờ hộ tịch đều bị mất thì được đăng ký lại.

- Số trẻ em được sinh trong năm báo cáo (đối với đăng ký quá hạn): Là số trường hợp mà trẻ em được đăng ký khai sinh có ngày sinh từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 của năm báo cáo nhưng thuộc diện đăng ký khai sinh quá hạn theo quy định của pháp luật hộ tịch.

*1.2. Phương pháp tính*

Số trường hợp đăng ký khai sinh là số trường hợp sinh mới phát sinh được đăng ký trong kỳ báo cáo, không bao gồm đăng ký lại.

***2. Phân tổ chủ yếu***

- Giới tính (nam, nữ);

- Lần đăng ký (đăng ký mới, đăng ký lại);

- Thời điểm đăng ký đối với đăng ký mới (đúng hạn, quá hạn);

- Độ tuổi đối với đăng ký mới (dưới 5 tuổi đối với đăng ký quá hạn);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

***3. Kỳ công bố:*** năm.

***4. Nguồn số liệu:***chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp, cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử.

***5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp***

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực.

**0502. Số trường hợp đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài**

***1. Khái niệm, phương pháp tính***

Khai sinh có yếu tố nước ngoài là trường hợp sinh có yếu tố nước ngoài được đăng ký khai sinh tại UBND cấp huyện, bao gồm: (1) Trẻ em được sinh ra tại Việt Nam có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam còn người kia là người nước ngoài hoặc người không có quốc tịch; có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam cư trú trong nước còn người kia là công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài; có cha và mẹ là công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài; có cha và mẹ là người nước ngoài hoặc người không có quốc tịch. (2) Trẻ em được sinh ra ở nước ngoài, chưa được đăng ký khai sinh, về cư trú tại Việt Nam có cha và mẹ là công dân Việt Nam; có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam.

***2. Phân tổ chủ yếu***

- Giới tính (Nam, nữ);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

***3. Kỳ công bố:*** năm.

***4. Hình thức thu thập:*** chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp; cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử.

***5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp***

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực.

**0503. Số trường hợp đăng ký khai tử trong nước**

***1. Khái niệm, phương pháp tính***

Đăng ký khai tử trong nước là số trường hợp chết được đăng ký khai tử tại UBND cấp xã theo quy định tại Luật Hộ tịch.

***2. Phân tổ chủ yếu***

- Nhóm tuổi;

- Giới tính (Nam, nữ);

- Dân tộc;

- Lần đăng ký (đăng ký mới, đăng ký lại);

- Thời điểm đăng ký đối với đăng ký mới (đúng hạn, quá hạn);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

***3. Kỳ công bố:*** năm.

***4. Hình thức thu thập:***chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp; cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử.

***5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp***

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực.

**0504. Số trường hợp đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài**

***1. Khái niệm, phương pháp tính***

Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài là số trường hợp người nước ngoài hoặc công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài chết tại Việt Nam, được đăng ký khai tử tại UBND cấp huyện theo quy định của Luật Hộ tịch.

***2. Phân tổ chủ yếu***

- Quốc tịch (người nước ngoài, công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

***3. Kỳ công bố:*** năm.

***4. Hình thức thu thập:***chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp; cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử.

***5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp***

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực.

**0505. Số cuộc đăng ký kết hôn trong nước**

***1. Khái niệm, phương pháp tính***

*1.1. Khái niệm*

- Khái niệm “Kết hôn” được quy định tại khoản 5 Điều 3 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, cụ thể là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

- Số cuộc kết hôn trong nước là số trường hợp đăng ký kết hôn tại UBND cấp xã nơi cư trú của một trong hai bên nam, nữ theo quy định tại Luật Hộ tịch.

- Kết hôn lần đầu là trường hợp kết hôn mà cả hai bên nam, nữ đều đăng ký kết hôn lần đầu tiên.

- Khái niệm “Đăng ký lại việc kết hôn” được quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định 123/2015/NĐ-CP, cụ thể là việc kết hôn đã được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam trước ngày 01/01/2016 nhưng Sổ hộ tịch và bản chính giấy tờ hộ tịch đều bị mất thì được đăng ký lại.

*1.2. Phương pháp tính*

Đối với các trường hợp một trong hai bên nam, nữ kết hôn không phải là lần đầu tiên thì coi là kết hôn lần thứ hai trở lên, không thống kê vào số liệu các cuộc kết hôn lần đầu.

***2. Phân tổ chủ yếu***

- Lần đăng ký (đăng ký mới, đăng ký lại);

- Lần kết hôn (kết hôn lần đầu; lần thứ hai trở lên);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

***3. Kỳ công bố:*** năm.

***4. Hình thức thu thập:*** chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp; cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử.

***5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp***

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực.

**0506. Số cuộc đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài**

***1. Khái niệm, phương pháp tính***

Số cuộc kết hôn có yếu tố nước ngoài là số trường hợp đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài; giữa công dân Việt Nam cư trú ở trong nước với công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài; giữa công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài với nhau; giữa công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài với công dân Việt Nam hoặc với người nước ngoài; người nước ngoài cư trú tại Việt Nam được thực hiện tại UBND cấp huyện.

***2. Phân tổ chủ yếu***

- Quốc gia/vùng lãnh thổ của công dân nước ngoài mang quốc tịch cư trú;

- Giới tính công dân Việt Nam cư trú ở trong nước;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

***3. Kỳ công bố:*** năm.

***4. Hình thức thu thập:*** chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp; Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử.

***5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp***

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực.

**0507. Số trường hợp đăng ký nuôi con nuôi trong nước**

***1. Khái niệm, phương pháp tính***

Số trường hợp đăng ký nuôi con nuôi trong nước là số trường hợp đăng ký nuôi con nuôi giữa công dân Việt Nam với nhau thường trú ở Việt Nam được thực hiện tại UBND cấp xã; giữa công dân Việt Nam với nhau đang tạm trú ở nước ngoài được thực hiện tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

***2. Phân tổ chủ yếu***

- Giới tính (nam, nữ);

- Độ tuổi;

- Nơi cư trú của trẻ em trước khi được nhận làm con nuôi (Cơ sở nuôi dưỡng, gia đình);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

***3. Kỳ công bố:*** năm.

***4. Hình thức thu thập:*** chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp.

***5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp***

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Vụ Con nuôi.

**0508. Số trường hợp đăng ký nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài**

***1. Khái niệm, phương pháp tính***

- Số Trường hợp đăng ký nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài là số trường hợp đăng ký nuôi con nuôi theo quy định tại Điều 28 Luật nuôi con nuôi, bao gồm các trường hợp: người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài thường trú ở nước ngoài nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi; Công dân Việt Nam thường trú ở trong nước nhận trẻ em nước ngoài làm con nuôi; Người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận con nuôi ở Việt Nam.

- Trẻ em có nhu cầu đặc biệt là trường hơp các trẻ em được quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 24/2019/NĐ-CP ngày 05/3/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP 21/3/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật nuôi con nuôi, cụ thể là: trẻ em khuyết tật, trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo được nhận đích danh làm con nuôi theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 28 của Luật nuôi con nuôi, gồm trẻ em bị sứt môi hở hàm ếch; trẻ em bị mù một hoặc cả hai mắt; trẻ em bị câm, điếc; trẻ em bị khoèo chân, tay; trẻ em không có ngón hoặc bàn chân, tay; trẻ em nhiễm HIV; trẻ em mắc các bệnh về tim; trẻ em không có hậu môn hoặc bộ phận sinh dục; trẻ em mắc các bệnh về máu; trẻ em bị khuyết tật khác hoặc mắc bệnh hiểm nghèo khác cần điều trị khẩn cấp hoặc cả đời

***2. Phân tổ chủ yếu***

- Giới tính (nam, nữ);

- Độ tuổi;

- Tình trạng sức khỏe (bình thường, nhu cầu đặc biệt);

- Nơi cư trú của trẻ em trước khi được nhận làm con nuôi (Cơ sở nuôi dưỡng, gia đình);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

***3. Kỳ công bố:*** năm.

***4. Hình thức thu thập:*** chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp.

***5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp***

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Vụ Con nuôi.

**0509.** **Số tổ chức con nuôi nước ngoài được cấp phép hoạt động tại Việt Nam**

***1. Khái niệm, phương pháp tính***

Tổ chức con nuôi nước ngoài được cấp phép hoạt động tại Việt Nam là các tổ chức được cấp phép theo quy định tại Điều 43 Luật Nuôi con nuôi và hoạt động dưới hình thức Văn phòng con nuôi nước ngoài.

***2. Phân tổ chủ yếu***

- Quốc gia/vùng lãnh thổ

***3. Kỳ công bố:*** năm.

***4. Hình thức thu thập:*** hồ sơ hành chính.

***5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp***

Chủ trì: Vụ Con nuôi.

Phối hợp: Cục Kế hoạch - Tài chính.

**06. Quốc tịch**

**0601. Số trường hợp xin thôi quốc tịch Việt Nam**

***1. Khái niệm, phương pháp tính***

Xin thôi quốc tịch Việt Nam là trường hợp công dân Việt Nam làm đơn thôi quốc tịch Việt Nam để nhập quốc tịch nước ngoài theo trình tự, thủ tục của pháp luật.

***2. Phân tổ chủ yếu***: Cả nước.

***3. Kỳ công bố:*** năm.

***4. Nguồn số liệu:*** hồ sơ đăng ký hành chính.

***5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp***

Chủ trì: Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực;

Phối hợp: Cục Kế hoạch - Tài chính.

**0602. Số trường hợp xin nhập quốc tịch Việt Nam**

***1. Khái niệm, phương pháp tính***

Xin nhập quốc tịch Việt Nam là trường hợp công dân nước ngoài và người không quốc tịch đang thường trú ở Việt Nam có đơn xin nhập quốc tịch Việt Nam thì có thể được nhập quốc tịch Việt Nam, nếu có đủ các điều kiện nhập quốc tịch theo quy định của Luật Quốc tịch Việt Nam.

- Khái niệm “Quốc tịch nước ngoài” được quy định tại khoản 1 Điều 3 Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008, cụ thể là quốc tịch của một nước khác không phải là quốc tịch Việt Nam

- Khái niệm “Người không quốc tịch” được quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008, cụ thể là người không có quốc tịch Việt Nam và cũng không có quốc tịch nước ngoài.

***2. Phân tổ chủ yếu***

- Đối tượng (công dân nước ngoài, người không có quốc tịch);

- Cả nước.

***3. Kỳ công bố:*** năm.

***4. Nguồn số liệu:*** hồ sơ đăng ký hành chính.

***5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp***

Chủ trì: Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực;

Phối hợp: Cục Kế hoạch - Tài chính.

**0603. Số trường hợp xin trở lại quốc tịch Việt Nam**

***1. Khái niệm, phương pháp tính***

Xin trở lại quốc tịch Việt Nam là trường hợp người đã mất quốc tịch Việt Nam có đơn xin trở lại quốc tịch Việt Nam, có đủ các điều kiện được trở lại quốc tịch Việt Nam theo quy định của Luật Quốc tịch.

(Các trường hợp mất quốc tịch Việt nam được quy định cụ thể tại Điều 26 Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008. Các trường hợp được trở lại quốc tịch Việt Nam quy định cụ thể tại Điều 23 Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008).

***2. Phân tổ chủ yếu***: cả nước.

***3. Kỳ công bố:*** năm.

***4. Nguồn số liệu:*** hồ sơ đăng ký hành chính.

***5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp***

Chủ trì: Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực;

Phối hợp: Cục Kế hoạch - Tài chính.

**07. Chứng thực**

**0701. Chứng thực bản sao từ bản chính; chứng thực chữ ký, chứng thực chữ ký người dịch, chứng thực hợp đồng, giao dịch**

***1. Khái niệm, phương pháp tính***

*1.1. Khái niệm*

- Chứng thực bản sao từ bản chính là: việc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo quy định của pháp luật căn cứ vào bản chính để chứng thực bản sao là đúng với bản chính. Bản sao được chứng thực từ bản chính có 02 hình thức: bản sao và bản sao điện tử.

- Chứng thực chữ ký là việc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo quy định của pháp luật chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản là chữ ký của người yêu cầu chứng thực.

- Chứng thực chữ ký người dịch là việc cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật chứng thực chữ ký tại bản dịch giấy tờ văn bản từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt hoặc từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài là chữ ký của người đã dịch nội dung những giấy tờ văn bản đó.

- Chứng thực hợp đồng, giao dịch là việc cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật chứng thực về thời gian, địa điểm giao kết hợp đồng, giao dịch; năng lực hành vi dân sự, ý chí tự nguyện, chữ ký hoặc dấu điểm chỉ của các bên tham gia hợp đồng, giao dịch.

*1.2. Phương pháp tính*

- Số lượng bản sao được tính trên tổng số lượng bản được chứng thực, không phải trên tổng số trang hoặc trên bản chính. Ví dụ: 01 người mang 03 bản chính gồm 01 chứng minh thư, 01 bằng lái xe, 01 học bạ đi chứng thực mỗi bản chính ra 02 bản sao thì tính là 06 bản sao.

Trong trường hợp bản chính có nhiều trang, nhưng chỉ sao ra một bản chứng thực, thì được tính là 01 bản sao, không tính theo số trang của bản chính.

- Số việc chứng thực chữ ký trong giấy tờ văn bản được tính theo số lượng giấy tờ, văn bản người yêu cầu chứng thực đã ký/điểm chỉ/trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không điểm chỉ được trong giấy tờ, văn bản đã được chứng thực. Ví dụ: 01 người ký trong 05 loại giấy tờ, văn bản (kể cả trong trường hợp 05 giấy tờ, văn bản có nội dung giống nhau) thì thống kê là 05 việc, trường hợp 05 người ký tên trong 01 biên bản họp gia đình thì thống kê là 01 việc.

***2. Phân tổ chủ yếu***

- Bản sao (bản sao, bản sao điện tử); việc (chữ ký trong giấy tờ văn bản, chữ ký người dịch, hợp đồng giao dịch);

- Loại cơ quan, tổ chức có thẩm quyền thực hiện chứng thực (UBND cấp xã, Phòng Tư pháp; Tổ chức hành nghề công chứng; Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

***3. Kỳ công bố:*** năm.

***4. Nguồn số liệu:*** chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp.

***5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp***

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực; Cục Bổ trợ tư pháp.

**08. Công chứng**

**0801. Số tổ chức hành nghề công chứng; số công chứng viên**

***1. Khái niệm, phương pháp tính***

- Tổ chức hành nghề công chứng bao gồm Phòng công chứng và Văn phòng công chứng được tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật Công chứng năm 2014 và các VBQPPL khác có liên quan.

Phòng công chứng là đơn vị sự nghiệp công lập được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Công chứng năm 2014 và các VBQPPL khác có liên quan.

Văn phòng công chứng được tổ chức và hoạt động theo quy định của Công chứng năm 2014 và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan đối với loại hình công ty hợp danh.

- Khái niệm “công chứng viên” được quy định tại khoản 2 Điều 2 Luật Công chứng năm 2014, cụ thể: là người có đủ tiêu chuẩn theo quy định của Luật Công chứng năm 2014, được bổ nhiệm để hành nghề công chứng.

***2. Phân tổ chủ yếu***

- Loại tổ chức hành nghề công chứng (Phòng công chứng, Văn phòng công chứng);

- Số công chứng viên (Phòng công chứng, Văn phòng công chứng);

- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

***3. Kỳ công bố:*** năm.

***4. Nguồn số liệu***: chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp.

***5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp***

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục Bổ trợ tư pháp.

**0802. Số việc công chứng**

***1. Khái niệm, phương pháp tính***

*1.1. Khái niệm*

- Công chứng hợp đồng, giao dịch bao gồm:

+ Các hợp đồng chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản (chuyển nhượng, mua bán, tặng cho...); hợp đồng bảo đảm (thế chấp, cầm cố, bảo lãnh, đặt cọc, ký cược, ký quỹ...);

+ Các giao dịch liên quan đến thừa kế (di chúc, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ di chúc, văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản, văn bản từ chối nhận di sản...);

+ Các hợp đồng, giao dịch khác.

- Công chứng bản dịch bao gồm bản dịch giấy tờ, văn bản từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài hoặc bản dịch từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt.

- Các loại việc khác là các loại việc ngoài 02 nhóm việc công chứng hợp đồng, giao dịch và công chứng bản dịch nêu trên, bao gồm các việc như: nhận lưu giữ di chúc, cấp bản sao văn bản công chứng…

*1.2. Phương pháp tính*

Việc công chứng bản dịch được tính theo từng văn bản được công chứng, không thống kê theo lượt người đến yêu cầu công chứng hay số lượng bản dịch người yêu cầu công chứng lấy về.

Ví dụ: ông A đến tổ chức hành nghề công chứng H yêu cầu công chứng bản dịch 02 loại văn bản là:

01 bản dịch Bằng cử nhân luật mang tên ông Nguyễn Văn A (đề nghị lấy về 02 bản);

01 bản dịch Bằng thạc sĩ luật mang tên bà Nguyễn Thị B (đề nghị lấy về 03 bản).

Khi thống kê, 01 bản dịch Bằng tốt nghiệp đại học mang tên ông Nguyễn Văn A được ghi 01 số công chứng và được tính là 01 việc công chứng bản dịch; 01 bản dịch Bằng thạc sĩ luật mang tên bà Nguyễn Thị B được ghi một số công chứng và được tính là 01 việc công chứng bản dịch.

***2. Phân tổ chủ yếu***

- Loại việc (hợp đồng, giao dịch, bản dịch và các loại việc khác);

- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

***3. Kỳ công bố:*** năm.

***4. Nguồn số liệu***: chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp.

***5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp***

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục Bổ trợ tư pháp.

**0803. Kết quả hoạt động công chứng tính bằng tiền**

***1. Khái niệm, phương pháp tính***

 Chỉ tiêu này phản ánh thực trạng kết quả thực hiện việc thu, nộp phí công chứng, thù lao công chứng từ hoạt động của các tổ chức hành nghề công chứng trong kỳ thống kê theo quy định của pháp luật.

- Phí công chứng được quy định tại khoản 1 Điều 66 Luật Công chứng năm 2014, bao gồm phí công chứng hợp đồng, giao dịch, bản dịch, phí lưu giữ di chúc, phí cấp bản sao văn bản công chứng.

- Thù lao công chứng được quy định tại khoản 1 Điều 67 Luật Công chứng năm 2014 bao gồm thù lao khi yêu cầu tổ chức hành nghề công chứng thực hiện việc soạn thảo hợp đồng, giao dịch, đánh máy, sao chụp, dịch giấy tờ, văn bản và các việc khác liên quan đến việc công chứng.

***2. Phân tổ chủ yếu***

- Loại tiền (phí công chứng, thù lao công chứng, tiền nộp vào ngân sách/thuế);

- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

***3. Kỳ công bố***: năm.

***4. Nguồn số liệu***: chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp.

***5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp***

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục Bổ trợ tư pháp.

**09. Luật sư**

**0901. Số tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam; số Luật sư Việt Nam hành nghề**

***1. Khái niệm, phương pháp tính***

*1.1. Số tổ chức hành nghề luật sư*

- Tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam bao gồm: Văn phòng luật sư và công ty luật. + Khái niệm Văn phòng luật sư được quy định tại Điều 33 Luật Luật sư là văn phòng do một luật sư thành lập, được thành lập và hoạt động theo loại hình doanh nghiệp tư nhân.

+ Công ty luật bao gồm công ty luật hợp danh và công ty luật trách nhiệm hữu hạn (TNHH), được thành lập và hoạt động theo quy định tại Điều 34 Luật Luật sư.

- Số tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam là số lượng tổ chức hành nghề luật sư đăng ký hành nghề trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

*1.2. Số luật sư Việt Nam hành nghề*

- Số luật sư Việt Nam hành nghề tại địa phương gồm:

+ Số luật sư trong nước và số luật sư nước ngoài làm việc tại tổ chức hành nghề luật sư trong nước.

+ Số luật sư Việt Nam hành nghề tại tổ chức hành nghề luật sư trong nước và tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam.

+ Số luật sư Việt Nam hành nghề với tư cách cá nhân.

Khái niệm “Luật sư hành nghề với tư cách cá nhân” được quy định tại Điều 49, 50 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư, cụ thể: là luật sư làm việc theo hợp đồng lao động cho cơ quan, tổ chức không phải là tổ chức hành nghề luật sư. Luật sư hành nghề với tư cách cá nhân đăng ký hành nghề tại Sở Tư pháp ở địa phương nơi có Đoàn luật sư mà luật sư đó là thành viên.

***2. Phân tổ chủ yếu***

- Loại tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam (văn phòng luật sư, công ty luật);

- Số Luật sư Việt Nam hành nghề;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

***3. Kỳ công bố:*** năm.

***4. Nguồn số liệu***: chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp.

***5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp***

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục Bổ trợ tư pháp.

**0902. Số việc thực hiện xong của tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam**

***1. Khái niệm, phương pháp tính***

*1.1. Khái niệm*

- Số việc thực hiện xong là những việc được thực hiện xong trong kỳ thống kê, gồm các việc đã thực hiện xong như sau:

+ Số việc tố tụng thực hiện xong là số lượng việc mà luật sư tham gia tố tụng với tư cách là người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự trong vụ việc dân sự, vụ án hành chính, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền, nghĩa vụ liên quan trong vụ án hình sự; tham gia tố tụng hình sự với tư cách là người bào chữa theo quy định tại Điều 27 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư và đã thực hiện xong.

+ Số việc tư vấn pháp luật là số lượng việc mà luật sư hướng dẫn, đưa ra ý kiến, giúp khách hàng soạn thảo các giấy tờ liên quan đến việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của họ theo quy định tại Điều 28 Luật Luật sư và đã thực hiện xong.

+ Số việc dịch vụ pháp lý khác là số lượng việc mà luật sư giúp đỡ khách hàng thực hiện các công việc liên quan đến thủ tục hành chính; giúp đỡ về pháp luật trong trường hợp giải quyết khiếu nại; dịch thuật, xác nhận giấy tờ, các giao dịch và giúp đỡ khách hàng thực hiện các công việc khác theo quy định của pháp luật được quy định tại Điều 30 Luật Luật sư và đã thực hiện xong.

+ Số việc trợ giúp pháp lý là số lượng việc mà luật sư tham gia trợ giúp pháp lý cho các đối tượng chính sách xã hội, không nhận thù lao của đối tượng được trợ giúp và đã thực hiện xong (gồm các hoạt động trợ giúp pháp lý theo quy định của Luật Luật sư; không tính các vụ việc thực hiện trợ giúp pháp lý theo quy định của Luật trợ giúp pháp lý).

*1.2. Phương pháp tính*

Kết quả hoạt động của các chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư được tính vào công ty mẹ.

Trường hợp chi nhánh được thành lập ngoài phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tổ chức hành nghề luật sư đăng ký hoạt động thì kết quả hoạt động của các chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư vẫn được tính vào công ty mẹ nhưng chi nhánh phải gửi báo cáo về Sở Tư pháp nơi chi nhánh đăng ký hoạt động để biết và quản lý.

Sở Tư pháp nơi chi nhánh đăng ký hoạt động không thống kê số liệu của chi nhánh nếu công ty mẹ của chi nhánh đăng ký hoạt động ở địa phương khác.

***2. Phân tổ chủ yếu***

- Loại việc (tố tụng, tư vấn…);

- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

***3. Kỳ công bố:*** năm.

***4. Nguồn số liệu:*** chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp.

***5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp***

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục Bổ trợ tư pháp.

**10. Giám định tư pháp**

**1001. Số giám định viên tư pháp**

***1. Khái niệm, phương pháp tính***

Giám định viên tư pháp là người đủ tiêu chuẩn quy định của Luật Giám định tư pháp, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền bổ nhiệm để thực hiện giám định tư pháp.

***2. Phân tổ chủ yếu***

Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

***3. Kỳ công bố:*** năm.

***4. Nguồn số liệu:*** hồ sơ đăng ký hành chính.

***5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp***

Chủ trì: Cục Bổ trợ tư pháp;

Phối hợp: Cục Kế hoạch - Tài chính.

**1002. Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp**

***1. Khái niệm, phương pháp tính***

- Khái niệm “giám định tư pháp” được quy định tại khoản 1, Điều 1, Luật số 56/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giám định tư pháp, cụ thể: là việc người giám định tư pháp sử dụng kiến thức, phương tiện, phương pháp khoa học, kỹ thuật, nghiệp vụ để kết luận về chuyên môn những vấn đề có liên quan đến hoạt động khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự, giải quyết vụ việc dân sự, vụ án hành chính theo trưng cầu của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng hoặc theo yêu cầu của người yêu cầu giám định theo quy định của Luật Giám định tư pháp.

- Số vụ việc đã thực hiện giám định là số vụ việc thực hiện giám định đã có bản kết luận giám định trong kỳ báo cáo.

- Tổ chức giám định tư pháp gồm tổ chức giám định tư pháp công lập, tổ chức giám định tư pháp ngoài công lập và tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc.

+ Tổ chức giám định tư pháp công lập là tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập trong lĩnh vực pháp y, pháp y tâm thần, kỹ thuật hình sự và các lĩnh vực khác (nếu có) theo quy định tại Điều 12 của Luật giám định tư pháp và khoản 8, Điều 1, Luật số 56/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giám định tư pháp, gồm:

. Viện pháp y quốc gia thuộc Bộ Y tế;

. Trung tâm pháp y cấp tỉnh;

. Viện pháp y quân đội thuộc Bộ Quốc phòng;

. Trung tâm giám định pháp y thuộc Viện khoa học hình sự, Bộ Công an.

. Viện pháp y tâm thần trung ương thuộc Bộ Y tế;

. Trung tâm pháp y tâm thần khu vực thuộc Bộ Y tế;

. Viện khoa học hình sự thuộc Bộ Công an;

. Phòng kỹ thuật hình sự thuộc Công an cấp tỉnh;

. Phòng giám định kỹ thuật hình sự thuộc Bộ Quốc phòng;

. Phòng giám định kỹ thuật hình sự thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

. Các tổ chức giám định tư pháp công lập trong các lĩnh vực khác (nếu có) quy định tại đoạn 2 khoản 1 Điều 12 Luật Giám định tư pháp.

+ Tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc là tổ chức có đủ điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Luật Giám định tư pháp.

+ Tổ chức giám định tư pháp ngoài công lập được được thành lập trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, xây dựng, cổ vật, di vật, bản quyền tác giả; được tổ chức và hoạt động theo loại hình doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh theo quy định tại Điều 14 Luật Giám định tư pháp.

- Khái niệm “người trưng cầu giám định” được quy định tại khoản 1, Điều 1 Luật số 56/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giám định tư pháp 2012, cụ thể là: bao gồm cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng.

- Khái niệm “người yêu cầu giám định” được quy định tại khoản 1, Điều 1 Luật số 56/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giám định tư pháp 2012, cụ thể: là người có quyền tự mình yêu cầu giám định sau khi đã đề nghị cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng trưng cầu giám định mà không được chấp nhận. Người có quyền tự mình yêu cầu giám định bao gồm đương sự trong vụ việc dân sự, vụ án hành chính, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án hình sự hoặc người đại diện hợp pháp của họ, trừ trường hợp việc yêu cầu giám định liên quan đến việc xác định trách nhiệm hình sự của bị can, bị cáo.

***2. Phân tổ chủ yếu***

- Loại tổ chức giám định tư pháp (công lập, theo vụ việc);

- Loại đối tượng yêu cầu giám định (người trưng cầu giám định, người yêu cầu giám định, tổ chức, cá nhân khác);

- Lĩnh vực (pháp y, pháp y tâm thần, kỹ thuật hình sự, tài chính, ngân hàng, xây dựng, khác);

- Bộ, ngành, tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

***3. Kỳ công bố:*** năm.

***4. Nguồn số liệu:*** chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp.

***5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp***

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục Bổ trợ tư pháp.

**11. Đấu giá tài sản**

**1101. Số tổ chức đấu giá tài sản; số đấu giá viên hành nghề**

***1. Khái niệm, phương pháp tính***

- Tổ chức đấu giá tài sản là tổ chức được quy định tại khoản 12 Điều 5 Luật đấu giá tài sản bao gồm Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản và doanh nghiệp đấu giá tài sản.

- Đấu giá viên hành nghề là người được cấp chứng chỉ hành nghề đấu giá và hành nghề đấu giá theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.

***2. Phân tổ chủ yếu***

- Loại chủ thể thực hiện việc đấu giá tài sản (Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản, doanh nghiệp đấu giá tài sản);

- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

***3. Kỳ công bố:*** năm.

***4. Nguồn số liệu***: chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp.

***5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp***

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục Bổ trợ tư pháp.

**1102. Số cuộc đấu giá**

***1. Khái niệm, phương pháp tính***

- Số cuộc đấu giá đã thực hiện được tính trên cơ sở Tổ chức đấu giá tài sản ban hành Quy chế cuộc đấu giá áp dụng cho từng cuộc đấu giá và đã thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục đấu giá (bắt đầu từ thời điểm niêm yết, thông báo đấu giá đến khi tổ chức cuộc đấu giá trên thực tế).

Trường hợp 1 hợp đồng đấu giá có nhiều tài sản được bán cùng một thời điểm thì tính là 01 cuộc đấu giá nếu tổ chức đấu giá tài sản ban hành 01 quy chế cuộc đấu giá; tính là nhiều cuộc đấu giá nếu tổ chức đấu giá tài sản ban hành nhiều quy chế cuộc đấu giá.

- Số cuộc đấu giá thành là số cuộc đấu giá có người trúng đấu giá. Trường hợp 01 cuộc đấu giá có nhiều tài sản đấu giá nhưng chỉ đấu giá thành một phần tài sản thì vẫn tính vào cuộc đấu giá thành.

***2. Phân tổ chủ yếu***

- Loại chủ thể thực hiện việc đấu giá tài sản (Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản, doanh nghiệp đấu giá tài sản);

- Cuộc đấu giá thành;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

***3. Kỳ công bố:*** năm.

***4. Nguồn số liệu:*** chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp.

***5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp***

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục Bổ trợ tư pháp.

**1103. Kết quả hoạt động đấu giá tài sản tính bằng tiền**

***1. Khái niệm, phương pháp tính***

 Chỉ tiêu này phản ánh thực trạng thực hiện hoạt động đấu giá tài sản đối với những nội dung có đơn vị tính bằng tiền trong kỳ thống kê.

***2. Phân tổ chủ yếu***

- Loại chủ thể thực hiện việc đấu giá tài sản (Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản, doanh nghiệp đấu giá tài sản);

- Loại giá (giá khởi điểm, giá bán tài sản);

- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

***3. Kỳ công bố:*** năm.

***4. Nguồn số liệu:*** chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp.

***5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp***

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục Bổ trợ tư pháp.

**12. Trọng tài thương mại**

**1201. Số tổ chức trọng tài; Số trọng tài viên**

***1. Khái niệm, phương pháp tính***

- Tổ chức trọng tài bao gồm các Trung tâm trọng tài, các Chi nhánh/Văn phòng đại diện tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam.

+ Trung tâm trọng tài được Bộ trưởng Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập và phải đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi Trung tâm trọng tài đặt trụ sở theo quy định tại Điều 24, 25 Luật Trọng tài thương mại và Điều 8 Nghị định số 63/2011/NĐ-CP ngày 28/7/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật trọng tài thương mại.

Chi nhánh của Trung tâm trọng tài là đơn vị phụ thuộc của Trung tâm trọng tài; chi nhánh đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp nơi đặt chi nhánh theo quy định tại Điều 9, 10 Nghị định số 63/2011/NĐ-CP ngày 28/7/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật trọng tài thương mại.

+ Chi nhánh tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam là đơn vị phụ thuộc của tổ chức trọng tài nước ngoài, được thành lập và thực hiện hoạt động trọng tài tại Việt Nam theo quy định tại Điều 75 Luật Trọng tài thương mại.

+ Văn phòng đại diện tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam là đơn vị phụ thuộc của tổ chức trọng tài nước ngoài được thành lập và tìm kiếm, thúc đẩy cơ hội hoạt động trọng tài tại Việt Nam theo quy định tại Điều 77 Luật Trọng tài thương mại.

Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam do Bộ Tư pháp cấp giấy phép thành lập và đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp theo quy định tại Điều 21, Điều 22 Nghị định số 63/2011/NĐ-CP.

Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam do Bộ Tư pháp cấp giấy phép thành lập và thông báo hoạt động cho Sở Tư pháp theo quy định tại Điều 21, Điều 22 Nghị định số 63/2011/NĐ-CP.

- Khái niệm “trọng tài viên” được quy định tại khoản 5 Điều 3 Luật Trọng tài thương mại, cụ thể: là người được các bên lựa chọn hoặc được Trung tâm trọng tài hoặc Tòa án chỉ định để giải quyết tranh chấp theo quy định của Luật Trọng tài thương mại.

***2. Phân tổ chủ yếu***

- Loại hình tổ chức trọng tài (Trung tâm trọng tài; Chi nhánh, Văn phòng đại diện tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam);

- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

***3. Kỳ công bố:*** năm.

***4. Nguồn số liệu:*** chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp.

***5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp***

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục Bổ trợ tư pháp.

**1202. Kết quả giải quyết tranh chấp bằng trọng tài**

***1. Khái niệm, phương pháp tính***

- Số vụ việc đã tiếp nhận là số vụ việc mà Trung tâm trọng tài/Chi nhánh của tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam đã được các bên lựa chọn để giải quyết tranh chấp.

- Số vụ việc đã hòa giải thành là số vụ việc các bên thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết trong vụ tranh chấp, được lập biên bản hoà giải thành theo quy định tại Điều 58 Luật Trọng tài thương mại. Hội đồng trọng tài ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các bên; quyết định này là chung thẩm và có giá trị như phán quyết trọng tài.

- Khái niệm “phán quyết trọng tài” được quy định tại khoản 10 Điều 3 Luật Trọng tài thương mại, cụ thể: là quyết định của Hội đồng trọng tài giải quyết toàn bộ nội dung vụ tranh chấp và chấm dứt tố tụng trọng tài.

- Số vụ việc đã có phán quyết trọng tài là số vụ việc đã có quyết định của Hội đồng trọng tài giải quyết toàn bộ nội dung vụ tranh chấp và chấm dứt tố tụng trọng tài.

- Số vụ việc đình chỉ là số vụ việc có quyết định đình chỉ việc giải quyết tranh chấp của Hội đồng trọng tài hoặc Chủ tịch Trung tâm trọng tài theo quy định tại Điều 59 Luật trọng tài.

- Số vụ việc đang giải quyết là số vụ việc mà Trung tâm trọng tài/Chi nhánh của tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam đang trong quá trình xử lý chưa có kết quả.

***2. Phân tổ chủ yếu***

- Kết quả giải quyết (số vụ việc đã tiếp nhận; số vụ việc đã có phán quyết trọng tài hoặc hòa giải thành; số vụ việc đình chỉ; số vụ việc đang giải quyết);

- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

***3. Kỳ công bố:*** năm.

***4. Nguồn số liệu:*** chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp.

***5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp***

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục Bổ trợ tư pháp.

**d13. Trợ giúp pháp lý**

**1301. Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý**

***1. Khái niệm, phương pháp tính***

*1.1. Khái niệm*

- Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

- Khái niệm “Người được trợ giúp pháp lý” được quy định tại Điều 7 Chương II Luật TGPL năm 2017, cụ thể là người thuộc một trong các đối tượng sau:

+ Người có công với cách mạng;

+ Người thuộc hộ nghèo;

+ Trẻ em;

+ Người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

+ Người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi;

+ Người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo;

+ Người thuộc một trong các trường hợp sau đây có khó khăn về tài chính:

. Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sỹ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sỹ còn nhỏ;

. Người nhiễm chất độc da cam;

. Người cao tuổi;

. Người khuyết tật;

. Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự;

. Nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình;

. Nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người;

. Người nhiễm HIV.

*1.2. Phương pháp tính*

- Trong một kỳ thống kê, nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 01 vụ việc thì tính là 01 lượt người, trong 02 vụ việc thì tính là 02 lượt người.

- Trong một kỳ thống kê, nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 02 lần trong 01 vụ việc thì chỉ tính là 01 lượt người đã được trợ giúp pháp lý.

- Nếu một người thuộc nhiều đối tượng trợ giúp pháp lý khác nhau thì chỉ thống kê theo 01 đối tượng mà người đã được trợ giúp pháp lý có giấy tờ chứng minh và cung cấp đầu tiên để lưu trong hồ sơ.

Riêng trường hợp người đã được trợ giúp pháp lý vừa là người thuộc hộ nghèo, vừa là người dân tộc thiểu số thì thống kê vào cột “vừa là người nghèo, vừa là người dân tộc thiểu số” và không thống kê vào cột “người thuộc hộ nghèo” hoặc cột “người dân tộc thiểu số”.

- Đơn vị tính: lượt người đã được trợ giúp pháp lý.

***2. Phân tổ chủ yếu***

- Giới tính (nam, nữ);

- Đối tượng đã được trợ giúp pháp lý (người thuộc hộ nghèo, người có công với cách mạng, trẻ em…);

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

***3. Kỳ công bố:*** năm.

***4. Nguồn số liệu:*** chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp; cơ sở dữ liệu hành chính về trợ giúp pháp lý

***5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp***

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục Trợ giúp pháp lý.

**1302. Số vụ việc trợ giúp pháp lý**

***1. Khái niệm,phương pháp tính***

*1.1. Khái niệm*

- Số vụ việc trợ giúp pháp lý là số vụ việc cụ thể liên quan trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của người được trợ giúp pháp lý, do người thực hiện trợ giúp pháp lý thực hiện cho người được trợ giúp pháp lý theo quy định của Luật Trợ giúp pháp lý.

- Người thực hiện trợ giúp pháp lý bao gồm:

+ Trợ giúp viên pháp lý;

+ Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý theo hợp đồng với Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước; luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý theo phân công của tổ chức tham gia trợ giúp pháp lý;

+ Tư vấn viên pháp luật có 02 năm kinh nghiệm tư vấn pháp luật trở lên làm việc tại tổ chức tham gia trợ giúp pháp lý;

+ Cộng tác viên trợ giúp pháp lý.

*1.2. Phương pháp tính*

- Trong một vụ việc, có bao nhiêu người được trợ giúp pháp lý có đơn yêu cầu được trợ giúp pháp lý thì sẽ tính là bấy nhiêu vụ việc trợ giúp pháp lý. Ví dụ: Trong 01 vụ hình sự có 4 bị cáo, trong đó có 3 bị cáo là người được trợ giúp pháp lý và họ đều có đơn yêu cầu trợ giúp pháp lý thì sẽ được tính là 3 vụ việc trợ giúp pháp lý trong lĩnh vực hình sự.

- Vụ việc trợ giúp pháp lý được coi là kết thúc khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

+ Thực hiện xong yêu cầu hợp pháp của người được trợ giúp pháp lý theo hình thức trợ giúp pháp lý thể hiện trong đơn yêu cầu trợ giúp pháp lý;

+ Thuộc một trong các trường hợp không tiếp tục thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý quy định tại khoản 1 Điều 37 của Luật Trợ giúp pháp lý;

+ Bị đình chỉ theo quy định của pháp luật.

 - Trường hợp một vụ việc có nhiều người thực hiện trợ giúp pháp lý hoặc vụ việc phải thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý thì vẫn thống kê là 01 vụ việc trợ giúp pháp lý và 01 người thực hiện trợ giúp pháp lý.

***2. Phân tổ chủ yếu***

- Lĩnh vực pháp luật (hình sự; dân sự hôn nhân gia đình, hành chính, khác);

- Hình thức trợ giúp (tham gia tố tụng, tư vấn, đại diện ngoài tố tụng);

- Tình trạng vụ việc tiếp nhận (kỳ trước chuyển qua, phát sinh trong kỳ);

- Người thực hiện (Trợ giúp viên pháp lý, luật sư, tư vấn viên pháp luật, cộng tác viên trợ giúp pháp lý);

- Kết quả trợ giúp pháp lý (kết thúc, chuyển đi nơi khác, chuyển sang kỳ sau);

- Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương.

***3. Kỳ công bố:*** năm.

***4. Nguồn số liệu:*** chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp; cơ sở dữ liệu hành chính về TGPL.

***5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp***

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục Trợ giúp pháp lý.

**14. Lý lịch tư pháp**

**1401. Số phiếu lý lịch tư pháp đã cấp**

***1. Khái niệm, phương pháp tính***

- Khái niệm Lý lịch tư pháp (LLTP) được quy định tại khoản 1 Điều 2 Luật Lý lịch tư pháp năm 2009, cụ thể là lý lịch về án tích của người bị kết án bằng bản án, quyết định hình sự của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, tình trạng thi hành án và về việc cấm cá nhân đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã trong trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã bị Tòa án tuyên bố phá sản.

- Khái niệm Phiếu lý lịch tư pháp được quy định tại khoản 4 Điều 2 Luật Lý lịch tư pháp năm 2009, cụ thể: là phiếu do cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu LLTP cấp có giá trị chứng minh cá nhân có hay không có án tích; bị cấm hay không bị cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã trong trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã bị Tòa án tuyên bố phá sản.

Phiếu lý lịch tư pháp gồm:

*+* Phiếu lý lịch tư pháp số 1: là Phiếu lý lịch tư pháp cấp cho cá nhân, cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội (điểm a khoản 1 Điều 41 Luật Lý lịch tư pháp 2009). Nội dung của phiếu lý lịch tư pháp số 1 được quy định tại Điều 42 Luật Lý lịch tư pháp 2009.

+ Phiếu lý lịch tư pháp số 2: là Phiếu lý lịch tư pháp cấp cho cơ quan tiến hành tố tụng và cấp theo yêu cầu của cá nhân để người đó biết được nội dung về lý lịch tư pháp của mình (điểm b khoản 1 Điều 41 Luật Lý lịch tư pháp 2009). Nội dung của phiếu lý lịch tư pháp số 2 được quy định tại Điều 43 Luật Lý lịch tư pháp 2009.

- Công dân Việt Nam: Là người có quốc tịch Việt Nam (khoản 1, Điều 5 Luật Quốc tịch Việt Nam 2008)

- Người nước ngoài: Là người có quốc tịch nước ngoài hoặc người không có quốc tịch.

- Tổ chức chính trị: Bao gồm các cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam tại Trung ương và địa phương.

- Tổ chức chính trị xã hội: Bao gồm Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên tại Trung ương và địa phương.

- Cơ quan tiến hành tố tụng được quy định tại khoản 1, Điều 34 Bộ Luật Tố tụng hình sự năm 2015, bao gồm: cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án.

- Người có án tích là người đã bị tòa án kết án và chưa được xóa án tích.

- Người không có án tích là người chưa từng bị kết án hoặc đã bị kết án nhưng đã được xóa án tích.

***2. Phân tổ chủ yếu***

- Loại phiếu (phiếu số 1, phiếu số 2);

- Đối tượng yêu cầu cấp (công dân Việt Nam; người nước ngoài, cơ quan tố tụng, tổ chức);

- Nội dung xác nhận (về án tích; thông tin về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã);

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;

- Trung tâm lý lịch tư pháp quốc gia.

***3. Kỳ công bố:*** năm.

***4. Nguồn số liệu:*** chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp; cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp.

***5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp***

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Trung tâm lý lịch tư pháp quốc gia.

**1402. Số lượng thông tin lý lịch tư pháp nhận được và xử lý**

***1. Khái niệm, phương pháp tính***

Số lượng thông tin lý lịch tư pháp nhận được và xử lý: là số lượng thông tin lý lịch tư pháp do các cơ quan Tòa án, Viện kiểm sát, Thi hành án dân sự, Công an, Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia cung cấp cho Sở Tư pháp; các Sở Tư pháp cung cấp cho Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia và cung cấp cho Sở Tư pháp khác theo quy định của Luật Lý lịch tư pháp và các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật.

Số lượng thông tin lý lịch tư pháp nhận được bao gồm số lượng thông tin lý lịch tư pháp về án tích và số lượng thông tin lý lịch tư pháp về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã.

- Thông tin lý lịch tư pháp là thông tin vể án tích, thông tin về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã của một cá nhân được xác định từ nguồn thông tin lý lịch tư pháp.

- Thông tin lý lịch tư pháp về án tích được quy định tại khoản 2 Điều 2 Luật Lý lịch tư pháp năm 2009 là thông tin về cá nhân người bị kết án; tội danh, điều khoản luật được áp dụng, hình phạt chính, hình phạt bổ sung, nghĩa vụ dân sự trong bản án hình sự, án phí; ngày, tháng, năm tuyên án, Toà án đã tuyên bản án, số của bản án đã tuyên; tình trạng thi hành án.

- Thông tin lý lịch tư pháp về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã là thông tin về cá nhân người bị cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã; chức vụ bị cấm đảm nhiệm, thời hạn không được thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã theo quyết định tuyên bố phá sản của Tòa án.

- Đã tiếp nhận, kiểm tra, phân loại thông tin là số lượng thông tin đã được tiếp nhận, kiểm tra, phân loại và đã được vào Sổ tiếp nhận thông tin lý lịch tư pháp.

- Chưa kiểm tra, phân loại thông tin là số lượng thông tin lý lịch tư pháp nhận được nhưng chưa được kiểm tra, phân loại và vào Sổ tiếp nhận.

- Đã lập LLTP, cập nhật bổ sung là số lượng thông tin lý lịch tư pháp đã được vào Sổ tiếp nhận thông tin và đã được lập Lý lịch tư pháp, cập nhật bổ sung thông tin.

- Chưa lập LLTP, cập nhật bổ sung là số lượng thông tin lý lịch tư pháp đã được vào Sổ tiếp nhận thông tin nhưng chưa được lập Lý lịch tư pháp, cập nhật bổ sung thông tin.

- Số nhận được của kỳ trước chuyển sang là số lượng thông tin lý lịch tư pháp chưa xử lý từ kỳ thống kê trước chuyển sang.

 ***2. Phân tổ chủ yếu***

- Tình trạng tiếp nhận và xử lý (năm trước chuyển qua, phát sinh trong kỳ)

- Kết quả xử lý (tiếp nhận, kiểm tra phân loại, lập LLTP, cập nhật, bổ sung);

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;

- Trung tâm lý lịch tư pháp quốc gia.

***3. Kỳ công bố:*** năm.

***4. Nguồn số liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành tư pháp; cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp.

***5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp***

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Trung tâm lý lịch tư pháp quốc gia.

**1403. Số người có lý lịch tư pháp**

***1. Khái niệm, phương pháp tính***

*1.1. Khái niệm*

- Người có lý lịch tư pháp là người đã được cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp lập Lý lịch tư pháp về án tích, lập Lý lịch tư pháp về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã.

- Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp bao gồm Trung tâm lý lịch tư pháp quốc gia và Sở Tư pháp.

*1.2. Phương pháp tính*

Mỗi cá nhân có án tích chỉ có một Lý lịch tư pháp.

***2. Phân tổ chủ yếu***

- Quốc tịch (người Việt Nam, người nước ngoài);

- Tình trạng giới tính (nam, nữ, không có thông tin về giới tính);

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;

- Trung tâm lý lịch tư pháp quốc gia.

***3. Kỳ công bố:*** năm.

***4. Nguồn số liệu:*** chế độ báo cáo thống kê ngành tư pháp.

***5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp***

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Trung tâm lý lịch tư pháp quốc gia.

**15. Bồi thường nhà nước**

**1501. Giải quyết bồi thường của cơ quan nhà nước trong hoạt động quản lý hành chính**

***1. Khái niệm, phương pháp tính***

*1.1. Khái niệm*

- Giải quyết bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính là hoạt động của cơ quan giải quyết bồi thường (bao gồm: cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại hoặc Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự hoặc Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng hành chính hoặc Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự) thực hiện giải quyết yêu cầu bồi thường cho người bị thiệt hại theo trình tự, thủ tục luật định.

- Số vụ việc đã thụ lý là số vụ việc yêu cầu bồi thường thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước đã được cơ quan giải quyết bồi thường thụ lý.

- Vụ việc đã có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật là vụ việc mà cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại ban hành quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật hoặc Tòa án có thẩm quyền thực hiện giải quyết yêu cầu bồi thường đã ban hành quyết định, bản án về giải quyết yêu cầu bồi thường có hiệu lực pháp luật.

- Vụ việc đang giải quyết là vụ việc mà cơ quan giải quyết bồi thường đang giải quyết và chưa có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật.

- Văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật là quyết định giải quyết bồi thường của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại có hiệu lực pháp luật hoặc bản án, quyết định của Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự về giải quyết yêu cầu bồi thường có hiệu lực pháp luật hoặc bản án, quyết định của Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự có nội dung giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật hoặc bản án, quyết định của Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng hành chính có nội dung giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật.

- Số tiền bồi thường là tổng số tiền mà cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại phải bồi thường cho người bị thiệt hại theo văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật.

- Số vụ việc đã chi trả tiền bồi thường là số vụ việc được chi trả tiền bồi thường cho người bị thiệt hại theo văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật;

- Số tiền bồi thường đã chi trả là tổng số tiền đã chi trả cho người bị thiệt hại theo văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật.

*1.2. Phương pháp tính*

- Số vụ việc đã thụ lý bao gồm số vụ việc thụ lý mới trong kỳ thống kê và số vụ việc đang giải quyết từ kỳ trước chuyển sang.

- Số lượng vụ việc đang giải quyết trong kỳ là số vụ việc đã được cơ quan giải quyết bồi thường thụ lý, giải quyết nhưng chưa có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật.

***2. Phân tổ chủ yếu***

- Tình trạng vụ việc thụ lý (số vụ việc thụ lý mới trong kỳ thống kê; số vụ việc kỳ trước chuyển sang);

- Kết quả giải quyết vụ việc (đã có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật; đình chỉ; đang giải quyết);

- Kết quả giải quyết bồi thường bằng tiền (số tiền đã chi trả theo quyết định có hiệu lực của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại; số tiền đã chi trả theo bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án);

***3. Kỳ công bố:*** năm.

***4. Nguồn số liệu:*** chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp.

***5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp***

Chủ trì: Cục Bồi thường nhà nước;

Phối hợp: Cục Kế hoạch - Tài chính.

**1502. Giải quyết bồi thường của cơ quan nhà nước trong hoạt động thi hành án hình sự**

***1. Khái niệm, phương pháp tính***

*1.1. Khái niệm*

- Giải quyết bồi thường trong hoạt động thi hành án hình sự là hoạt động của cơ quan giải quyết bồi thường (bao gồm cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại hoặc Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự hoặc Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng hành chính hoặc Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự) thực hiện giải quyết yêu cầu bồi thường cho người bị thiệt hại theo trình tự, thủ tục luật định.

Các khái niệm: Văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật, số vụ việc đã thụ lý; vụ việc đã có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật; vụ việc đang giải quyết; số tiền bồi thường; số tiền chi trả cho người bị thiệt hại; số vụ việc đã chi trả tiền bồi thường; số tiền bồi thường đã chi trả theo khái niệm đã nêu tại chỉ tiêu số 1501.

*1.2. Phương pháp tính*

- Số vụ việc đã thụ lý bao gồm số vụ việc thụ lý mới trong kỳ thống kê và số vụ việc đang giải quyết từ kỳ trước chuyển sang.

- Số lượng vụ việc đang giải quyết trong kỳ là số vụ việc đã được cơ quan giải quyết bồi thường thụ lý giải quyết nhưng chưa có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật.

***2. Phân tổ chủ yếu***

- Tình trạng vụ việc thụ lý (số vụ việc thụ lý mới trong kỳ thống kê; số vụ việc kỳ trước chuyển sang);

- Kết quả giải quyết vụ việc (đã có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật; đình chỉ; đang giải quyết);

- Kết quả giải quyết bồi thường bằng tiền (số tiền đã chi trả theo quyết định có hiệu lực của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại; số tiền đã chi trả theo bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án);

***3. Kỳ công bố:*** năm.

***4. Nguồn số liệu:*** chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp.

***5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp***

Chủ trì: Cục Bồi thường nhà nước;

Phối hợp: Cục Kế hoạch - Tài chính.

**1503. Giải quyết bồi thường của cơ quan nhà nước trong hoạt động thi hành án dân sự**

***1. Khái niệm, phương pháp tính***

*1.1. Khái niệm*

- Giải quyết bồi thường trong hoạt động thi hành án dân sự là hoạt động của cơ quan giải quyết bồi thường (bao gồm cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại hoặc Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự hoặc Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng hành chính hoặc Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự) thực hiện giải quyết yêu cầu bồi thường cho người bị thiệt hại theo trình tự, thủ tục luật định.

Các khái niệm: Văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật; số vụ việc đã thụ lý; vụ việc đã có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật; vụ việc đang giải quyết; số tiền bồi thường; số tiền chi trả cho người bị thiệt hại; số vụ việc đã chi trả tiền bồi thường; số tiền bồi thường đã chi trả theo khái niệm đã nêu tại chỉ tiêu số 1501.

*1.2. Phương pháp tính*

- Số vụ việc đã thụ lý bao gồm số vụ việc thụ lý mới trong kỳ thống kê và số vụ việc đang giải quyết từ kỳ trước chuyển sang.

- Số lượng vụ việc đang giải quyết trong kỳ là số vụ việc đã được cơ quan giải quyết bồi thường thụ lý giải quyết nhưng chưa có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật.

***2. Phân tổ chủ yếu***

- Tình trạng vụ việc thụ lý (số vụ việc thụ lý mới trong kỳ thống kê; số vụ việc kỳ trước chuyển sang);

- Kết quả giải quyết vụ việc (đã có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật; đình chỉ; đang giải quyết);

- Kết quả giải quyết bồi thường bằng tiền (số tiền đã chi trả theo quyết định có hiệu lực của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại; số tiền đã chi trả theo bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án);

***3. Kỳ công bố:*** năm.

***4. Nguồn số liệu:*** chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp.

***5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp***

Chủ trì: Cục Bồi thường nhà nước;

Phối hợp: Tổng cục Thi hành án dân sự, Cục Kế hoạch - Tài chính.

**1504. Giải quyết bồi thường của cơ quan nhà nước trong hoạt động tố tụng hình sự**

***1. Khái niệm, phương pháp tính***

*1.1. Khái niệm*

- Giải quyết bồi thường trong hoạt động tố tụng hình sự là hoạt động của cơ quan giải quyết bồi thường (bao gồm cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại hoặc Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự theo quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 4 và khoản 2 Điều 52 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước) thực hiện giải quyết yêu cầu bồi thường cho người bị thiệt hại theo trình tự, thủ tục luật định.

Các khái niệm: số vụ việc đã thụ lý; vụ việc đã có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật; vụ việc đang giải quyết; số tiền bồi thường; số tiền chi trả cho người bị thiệt hại; số vụ việc đã chi trả tiền bồi thường; số tiền bồi thường đã chi trả theo khái niệm đã nêu tại chỉ tiêu số 1501.

- Văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật là quyết định giải quyết bồi thường của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại có hiệu lực pháp luật hoặc bản án, quyết định của Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự về giải quyết yêu cầu bồi thường có hiệu lực pháp luật.

*1.2. Phương pháp tính*

- Số vụ việc đã thụ lý bao gồm số vụ việc thụ lý mới trong kỳ thống kê và số vụ việc đang giải quyết từ kỳ trước chuyển sang.

- Số lượng vụ việc đang giải quyết trong kỳ là số vụ việc đã được cơ quan giải quyết bồi thường thụ lý giải quyết nhưng chưa có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật.

***2. Phân tổ chủ yếu***

- Tình trạng vụ việc thụ lý (số vụ việc thụ lý mới trong kỳ thống kê; số vụ việc kỳ trước chuyển sang);

- Kết quả giải quyết vụ việc (đã có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật; đình chỉ; đang giải quyết);

- Kết quả giải quyết bồi thường bằng tiền (số tiền đã chi trả theo quyết định có hiệu lực của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại; số tiền đã chi trả theo bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án);

***3. Kỳ công bố:*** năm.

***4. Nguồn số liệu:*** chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp.

***5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp***

Chủ trì: Cục Bồi thường nhà nước;

Phối hợp: Cục Kế hoạch - Tài chính.

**1505. Giải quyết bồi thường của cơ quan nhà nước trong hoạt động tố tụng dân sự, tố tụng hành chính**

***1. Khái niệm, phương pháp tính***

*1.1. Khái niệm*

- Giải quyết bồi thường trong hoạt động tố tụng dân sự, tố tụng hành chính là hoạt động của cơ quan giải quyết bồi thường (bao gồm cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại hoặc Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự hoặc Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng hành chính hoặc Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự) thực hiện giải quyết yêu cầu bồi thường cho người bị thiệt hại theo trình tự, thủ tục luật định.

Các khái niệm: Văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật; số vụ việc đã thụ lý; vụ việc đã có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật; vụ việc đang giải quyết; số tiền bồi thường; số tiền chi trả cho người bị thiệt hại; số vụ việc đã chi trả tiền bồi thường; số tiền bồi thường đã chi trả theo khái niệm đã nêu tại chỉ tiêu số 1501.

*1.2. Phương pháp tính*

- Số vụ việc đã thụ lý bao gồm số vụ việc thụ lý mới trong kỳ thống kê và số vụ việc đang giải quyết từ kỳ trước chuyển sang.

- Số lượng vụ việc đang giải quyết trong kỳ là số vụ việc đã được cơ quan giải quyết bồi thường thụ lý giải quyết nhưng chưa có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật.

***2. Phân tổ chủ yếu***

- Tình trạng vụ việc thụ lý (số vụ việc thụ lý mới trong kỳ thống kê; số vụ việc kỳ trước chuyển sang);

- Kết quả giải quyết vụ việc (đã có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật; đình chỉ; đang giải quyết);

- Kết quả giải quyết bồi thường bằng tiền (số tiền đã chi trả theo quyết định có hiệu lực của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại; số tiền đã chi trả theo bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án);

***3. Kỳ công bố:*** năm.

***4. Nguồn số liệu:*** chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp.

***5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp***

Chủ trì: Cục Bồi thường nhà nước;

Phối hợp: Cục Kế hoạch - Tài chính.

**16. Đăng ký biện pháp bảo đảm**

**1601. Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm, hợp đồng bằng động sản (không phải là tàu bay, tàu biển, chứng khoán đã đăng ký tập trung), bằng cây hằng năm, công trình tạm.**

***1. Khái niệm, phương pháp tính***

- Khái niệm đăng ký biện pháp bảo đảm (ĐKBPBĐ) được quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP về ĐKBPBĐ cụ thể là việc cơ quan đăng ký ghi, cập nhật vào Sổ đăng ký hoặc vào Cơ sở dữ liệu về biện pháp bảo đảm về việc bên bảo đảm dùng tài sản để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của mình hoặc của người khác hoặc đồng thời bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của mình và của người khác đối với bên nhận bảo đảm.

- Nội dung đăng ký, cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm, hợp đồng bằng động sản (không phải là tàu bay, tàu biển, chứng khoán đã đăng ký tập trung), bằng cây hằng năm, công trình tạm) gồm: ĐKBPBĐ; đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm; hủy ĐKBPBĐ, khôi phục việc ĐKBPBĐ đã bị hủy; cấp bản sao văn bản chứng nhận ĐKBPBĐ; thông báo đăng ký thế chấp phương tiện giao thông, động sản khác theo thẩm quyền; cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm; trường hợp không phải nộp phí ĐKBPBĐ.

+ ĐKBPBĐ gồm: ĐKBPBĐ, hợp đồng; đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm, hợp đồng; xóa ĐKBPBĐ, hợp đồng;

+ Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm gồm: Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm; đăng ký thay đổi thông báo xử lý tài sản bảo đảm; xóa đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm;

+ Hủy ĐKBPBĐ, khôi phục việc ĐKBPBĐ đã bị hủy gồm: Hủy ĐKBPBĐ; khôi phục việc ĐKBPBĐ đã bị hủy.

 ***2. Phân tổ chủ yếu***

- Kết quả ĐKBPBĐ (thụ lý, giải quyết);

- Kết quả đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm (thụ lý, giải quyết);

- Kết quả hủy ĐKBPBĐ, khôi phục việc ĐKBPBĐ đã bị hủy (thụ lý, giải quyết);

- Kết quả cấp bản sao văn bản chứng nhận ĐKBPBĐ (thụ lý, giải quyết);

- Kết quả thông báo đăng ký thế chấp phương tiện giao thông, động sản khác theo thẩm quyền (thụ lý, giải quyết);

- Kết quả cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm (thụ lý, giải quyết);

- Kết quả trường hợp không phải nộp phí ĐKBPBĐ (thụ lý, giải quyết);

- Bộ Tư pháp.

***3. Kỳ công bố:*** năm.

***4. Nguồn số liệu:*** chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp.

***5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp***

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm.

**1602. Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng tàu bay, tàu biển**

***1. Khái niệm, phương pháp tính***

- ĐKBPBĐ: theo khái niệm đã nêu tại chỉ tiêu số 1601.

- Nội dung đăng ký, cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng tàu bay, tàu biển gồm: ĐKBPBĐ; đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm; cấp bản sao văn bản chứng nhận ĐKBPBĐ; hủy ĐKBPBĐ, khôi phục việc ĐKBPBĐ đã bị hủy; cấp bản sao văn bản chứng nhận ĐKBPBĐ; cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm; trường hợp không phải nộp phí ĐKBPBĐ.

+ ĐKBPBĐ gồm: ĐKBPBĐ; đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm; xóa ĐKBPBĐ;

+ Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm gồm: Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm; đăng ký thay đổi thông báo xử lý tài sản bảo đảm; xóa đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm;

+ Hủy ĐKBPBĐ, khôi phục việc ĐKBPBĐ đã bị hủy gồm: Hủy ĐKBPBĐ; khôi phục việc ĐKBPBĐ đã bị hủy.

***2. Phân tổ chủ yếu***

- Loại tàu (tàu bay, tàu biển);

- Kết quả ĐKBPBĐ (thụ lý, giải quyết);

- Kết quả đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm (thụ lý, giải quyết);

- Kết quả hủy ĐKBPBĐ, khôi phục việc ĐKBPBĐ đã bị hủy (thụ lý, giải quyết);

- Kết quả cấp bản sao văn bản chứng nhận ĐKBPBĐ (thụ lý, giải quyết);

- Kết quả cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm (thụ lý, giải quyết);

- Kết quả trường hợp không phải nộp phí ĐKBPBĐ (thụ lý, giải quyết);

- Bộ Giao thông vận tải.

***3. Kỳ công bố:*** năm.

***4. Nguồn số liệu:*** chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp.

***5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp***

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm.

**1603. Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất**

***1. Khái niệm, phương pháp tính***

- ĐKBPBĐ: Theo khái niệm đã nêu tại chỉ tiêu số 1601.

- Nội dung ĐKBPBĐ bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất gồm: ĐKBPBĐ; đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm; hủy ĐKBPBĐ, khôi phục việc ĐKBPBĐ đã bị hủy; chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở hoặc từ hợp đồng mua bán tài sản khác gắn liền với đất; cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm; trường hợp không phải nộp phí ĐKBPBĐ.

+ ĐKBPBĐ gồm: ĐKBPBĐ; đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm; xóa ĐKBPBĐ;

+ Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm gồm: Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm; đăng ký thay đổi thông báo xử lý tài sản bảo đảm; xóa đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm;

+ Hủy ĐKBPBĐ, khôi phục việc ĐKBPBĐ đã bị hủy gồm: Hủy ĐKBPBĐ; khôi phục việc ĐKBPBĐ đã bị hủy.

***2. Phân tổ chủ yếu***

- Kết quả ĐKBPBĐ (thụ lý, giải quyết);

- Kết quả đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm (thụ lý, giải quyết);

- Kết quả hủy ĐKBPBĐ, khôi phục việc ĐKBPBĐ đã bị hủy (thụ lý, giải quyết);

- Kết quả chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở hoặc từ hợp đồng mua bán tài sản khác gắn liền với đất (thụ lý, giải quyết);

- Kết quả cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm (thụ lý, giải quyết);

- Kết quả trường hợp không phải nộp phí ĐKBPBĐ (thụ lý, giải quyết);

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

***3. Kỳ công bố:*** năm.

***4. Nguồn số liệu:*** chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp.

***5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp***

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm.

**1604. Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng chứng khoán đã đăng ký tập trung**

***1. Khái niệm, phương pháp tính***

- ĐKBPBĐ: Theo khái niệm đã nêu tại chỉ tiêu số 1601.

- Theo quy định tại khoản 1 Điều 169 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán thì Chứng khoán đã đăng ký tập trung tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam dùng để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trong các giao dịch bảo đảm được ĐKBPBĐ tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

- Nội dung ĐKBPBĐ gồm: ĐKBPBĐ; hủy ĐKBPBĐ, khôi phục việc ĐKBPBĐ đã bị hủy; cấp bản sao văn bản chứng nhận ĐKBPBĐ; cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm; trường hợp không phải nộp phí ĐKBPBĐ.

+ ĐKBPBĐ gồm: ĐKBPBĐ; đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm; xóa ĐKBPBĐ;

+ Hủy ĐKBPBĐ, khôi phục việc ĐKBPBĐ đã bị hủy gồm: Hủy ĐKBPBĐ; khôi phục việc ĐKBPBĐ đã bị hủy.

***2. Phân tổ chủ yếu***

- Kết quả ĐKBPBĐ (thụ lý, giải quyết);

- Kết quả hủy ĐKBPBĐ, khôi phục việc ĐKBPBĐ đã bị hủy (thụ lý, giải quyết);

- Kết quả cấp bản sao văn bản chứng nhận ĐKBPBĐ (thụ lý, giải quyết);

- Kết quả cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm (thụ lý, giải quyết);

- Kết quả trường hợp không phải nộp phí ĐKBPBĐ (thụ lý, giải quyết);

- Bộ Tài chính.

***3. Kỳ công bố:*** năm.

***4. Nguồn số liệu:*** chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp.

***5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp***

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm.

**17. Ủy thác tư pháp về dân sự của Bộ Tư pháp**

**1701. Tình hình xử lý hồ sơ ủy thác tư pháp về dân sự của Bộ Tư pháp**

***1. Khái niệm, phương pháp tính***

- Khái niệm “Ủy thác tư pháp” được quy định tại khoản 1 Điều 6 Luật Tương trợ tư pháp 2007, cụ thể: là yêu cầu bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài về việc thực hiện một hoặc một số hoạt động tương trợ tư pháp theo quy định của pháp luật nước có liên quan hoặc điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

- Ủy thác tư pháp Việt Nam gửi ra nước ngoài: là hồ sơ ủy thác tư pháp của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam lập để gửi ra nước ngoài.

- Ủy thác tư pháp nước ngoài gửi vào Việt Nam: là hồ sơ ủy thác tư pháp của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài lập đề nghị Việt Nam thực hiện.

- Số hồ sơ có kết quả: là số hồ sơ đã được cơ quan có thẩm quyền thực hiện và chuyển kết quả cho Bộ Tư pháp để Bộ Tư pháp chuyển trả cơ quan yêu cầu.

***2. Phân tổ chủ yếu***

- Tình trạng tiếp nhận (năm trước chuyển sang, mới tiếp nhận trong kỳ báo cáo);

- Loại hồ sơ ủy thác tư pháp (Ủy thác tư pháp Việt Nam gửi ra nước ngoài, Ủy thác tư pháp nước ngoài đến Việt Nam);

- Tình trạng xử lý hồ sơ ủy thác tư pháp đối với mỗi loại (hồ sơ tiếp nhận, số hồ sơ có kết quả chuyển trả cơ quan yêu cầu);

- Bộ Tư pháp.

***3. Kỳ công bố:*** năm.

***4. Nguồn số liệu:*** chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp.

***5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp***

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Vụ Pháp luật quốc tế.

**18. Pháp chế**

**1801. Số tổ chức pháp chế, số người làm công tác pháp chế**

***1. Khái niệm, phương pháp tính***

*1.1. Khái niệm*

- Tổ chức pháp chế ở Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là đơn vị chuyên môn, có chức năng tham mưu, giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Thủ trưởng cơ quan, Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc quản lý nhà nước bằng pháp luật trong phạm vi ngành, lĩnh vực được giao và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ của công tác pháp chế.

- Tổ chức pháp chế ở doanh nghiệp nhà nước là đơn vị chuyên môn, có chức năng tham mưu, tư vấn cho Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, Chủ tịch công ty, Tổng giám đốc, Giám đốc doanh nghiệp nhà nước về những vấn đề pháp lý liên quan đến tổ chức, quản lý và hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước.

- Người làm công tác pháp chế gồm: (i) Công chức được tuyển dụng, bổ nhiệm vào tổ chức pháp chế ở Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; (ii) Cán bộ được điều động, tuyển dụng vào tổ chức pháp chế ở các đơn vị quân đội nhân dân, công an nhân dân; (iii) Viên chức được tuyển dụng, bổ nhiệm vào tổ chức pháp chế ở đơn vị sự nghiệp công lập; (iv) Nhân viên được tuyển dụng theo chế độ hợp đồng lao động vào tổ chức pháp chế ở doanh nghiệp nhà nước.

*1.2. Phương pháp tính*

- Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thu thập thông tin thống kê về pháp chế tại: (i) tổ chức pháp chế của các Bộ cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; (ii) tổ chức pháp chế tại Tổng cục và tương đương, các Cục thuộc Bộ và tương đương; (iii) tổ chức pháp chế tại doanh nghiệp nhà nước ở trung ương thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; (iv) tổ chức pháp chế các đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.

- Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp thu thập thông tin thống kê tại tổ chức pháp chế (hoặc tổ chức pháp chế ghép) doanh nghiệp nhà nước mà Ủy ban Quản lý vốn doanh nghiệp làm đại diện chủ sở hữu nhà nước (không thu thập số liệu của các công ty con là doanh nghiệp cấp II, cấp III và các công ty liên kết có cổ phần, vốn góp của công ty mẹ và công ty con).

- Các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương thu thập thông tin thống kê tại: (i) tổ chức pháp chế cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; (ii) tổ chức pháp chế doanh nghiệp nhà nước do UBND cấp tỉnh quản lý, (iii) tổ chức pháp chế tại các đơn vị sự nghiệp công lập do UBND cấp tỉnh quản lý.

*Lưu ý: thông tin thống kê về pháp chế thuộc lực lượng vũ trang do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an chịu trách nhiệm thu thập và cung cấp*.

***2. Phân tổ chủ yếu***

- Tổ chức pháp chế độc lập;

- Bộ phận pháp chế;

- Người làm công tác pháp chế:

+ Tính chất công việc (chuyên trách, kiêm nhiệm);

+ Ngạch, bậc: Pháp chê viên, pháp chế viên chính, pháp chế viên cao cấp;

+ Trình độ chuyên môn (luật, khác);

+ Thâm niên làm công tác pháp chế (trên, dưới 5 năm);

- Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, doanh nghiệp nhà nước trưng ương; tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

 ***3. Kỳ công bố:*** năm.

 ***4. Nguồn số liệu:*** chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp.

***5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp***

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Vụ các vấn đề chung về xây dựng pháp luật.

**19. Thi hành án dân sự, thi hành bản án, quyết định về vụ án hành chính**

**1901. Kết quả thi hành án dân sự tính bằng việc**

***1. Khái niệm, phương pháp tính***

*1.1. Khái niệm*

- Việc thi hành án dân sự: được tính theo quyết định thi hành án dân sự, mỗi quyết định thi hành án dân sự là một việc thi hành án dân sự.

- Tổng số việc giải quyết là số việc phải xử lý trong kỳ báo cáo, bao gồm: số năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng), số thụ lý mới trong kỳ báo cáo.

- Số việc thụ lý mới là số việc đã ra quyết định thi hành án, vào sổ thụ lý trong kỳ báo cáo.

- Số việc ủy thác thi hành án là số việc đã ra quyết định ủy thác thi hành án theo quy định tại Điều 55 Luật Thi hành án dân sự (trừ số ủy thác thẳng khi chưa ra quyết định thi hành án và số việc ủy thác một phần).

- Số việc thu hồi, hủy quyết định thi hành án là số việc đã ra quyết định thu hồi, hủy toàn bộ quyết định thi hành án mà không ra quyết định thi hành án mới.

- Tổng số việc có điều kiện thi hành là số việc mà người phải thi hành án có tài sản, thu nhập để thi hành nghĩa vụ về tiền, tài sản; tự mình hoặc thông qua người khác thực hiện nghĩa vụ thi hành án.

- Tổng số việc thi hành xong là số việc cơ quan thi hành án dân sự đã thi hành xong và số việc đã có quyết định đình chỉ thi hành án.

- Số việc thi hành xong là số việc mà đương sự đã thực hiện xong toàn bộ các quyền, nghĩa vụ theo quyết định thi hành án; đã tổ chức thi hành xong một phần hoặc đình chỉ một phần quyết định thi hành án, phần còn lại đã ủy thác và đã xóa sổ thụ lý; cơ quan thi hành án dân sự đã thông báo cho người được thi hành án đến nhận tiền, tài sản theo quy định tại khoản 5 Điều 47, khoản 2 Điều 126 Luật Thi hành án dân sự, khoản 2 và điểm a khoản 5 Điều 49 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ; việc thi hành án có nội dung giao số tiền, tài sản cho cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật, Chấp hành viên đã thực hiện xong việc giao tiền, tài sản.

- Số việc đình chỉ thi hành án là số việc cơ quan thi hành án dân sự đã ra quyết định đình chỉ thi hành án theo quy định tại Điều 50 Luật Thi hành án dân sự (trừ việc đình chỉ một phần).

- Số việc đang thi hành là việc cơ quan thi hành án dân sự đang trong quá trình tiến hành các thủ tục thi hành án theo quy định của pháp luật để tổ chức thực hiện các quyền, nghĩa vụ thi hành án theo nội dung quyết định của bản án, quyết định tại thời điểm khóa sổ báo cáo thống kê.

- Số việc trường hợp khác là số việc đang trong thời gian chờ ý kiến của cơ quan có thẩm quyền có liên quan đến quan điểm áp dụng pháp luật, liên quan đến quan điểm chủ trương, đường lối và tháo gỡ các khó khăn trong giải quyết vụ việc.

- Số việc chưa có điều kiện thi hành là việc cơ quan thi hành án dân sự đã ra quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án theo quy định tại Điều 44a Luật Thi hành án dân sự và các việc khác bao gồm:

+ Việc mà người phải thi hành án không thể tự mình hoặc thông qua người khác thực hiện nghĩa vụ thi hành án;

+ Việc có tài sản, nhưng tài sản thuộc diện không được kê biên, tài sản có giá trị quá nhỏ không đủ chi phí cưỡng chế hoặc chỉ có giá trị tinh thần; có tài sản là quyền sử dụng đất, nhưng đã hết thời hạn thuê mà không được giao sử dụng tiếp theo quy định của pháp luật; việc có tài sản, nhưng tài sản đã được đảm bảo cho việc thi hành một nghĩa vụ khác mà đã xác định được số tiền còn lại không đủ để thi hành án hoặc tài sản đang bị cơ quan, người có thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế hình sự, biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc biện pháp đặc biệt khác theo quy định của pháp luật để đảm bảo xét xử và chi trả cho nghĩa vụ khác;

+ Việc thi hành các khoản thu cho Nhà nước trong trường hợp thi hành bản án, quyết định của Tòa án có xử lý tài sản bảo đảm thi hành khoản nợ xấu trong thời gian thực hiện thí điểm theo quy định tại Nghị quyết số 42/2017/QH14 ngày 21/6/2017 của Quốc hội, nếu giá trị tài sản không đủ hoặc chỉ vừa đủ thi hành khoản thu cho tổ chức tín dụng mà người phải thi hành án không có tài sản nào khác và tổ chức tín dụng cũng không đồng ý trích một phần để thi hành khoản thu cho ngân sách nhà nước.

- Số việc hoãn thi hành án là số việc cơ quan thi hành án dân sự đã ra quyết định hoãn theo quy định tại Điều 48 Luật Thi hành án dân sự.

- Số việc tạm đình chỉ thi hành án là số việc cơ quan thi hành án dân sự đã ra quyết định tạm đình chỉ thi hành án theo quy định tại Điều 49 Luật Thi hành án dân sự.

- Số việc tạm dừng thi hành án để giải quyết khiếu nại, tố cáo là số việc đang trong thời hạn tạm dừng thi hành án để giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định Điều 146, 157 Luật Thi hành án dân sự.

- Số việc trong thời hạn tự nguyện thi hành án là số việc đang trong thời hạn tự nguyện thi hành án theo quy định tại Điều 45 Luật Thi hành án dân sự.

- Số việc chuyển kỳ sau là số việc cơ quan thi hành án dân sự đang trong quá trình tiến hành các biện pháp nghiệp vụ để tổ chức thi hành các quyền, nghĩa vụ theo nội dung quyết định thi hành án, trừ số việc đã chuyển sổ theo dõi riêng.

- Số việc đã chuyển sổ theo dõi riêng là số việc chưa có điều kiện thi hành án đã được chuyển sổ theo dõi riêng theo quy định tại khoản 5 Điều 9 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 (sửa đổi bằng Nghị định số 33/2020/NĐ-CP ngày 17/3/2020của Chính phủ) tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo thống kê.

*1.2. Phương pháp tính*

- Tổng số việc phải thi hành là số việc thực tế phải tổ chức thi hành sau khi trừ số việc chuyển sổ theo dõi riêng, số việc ủy thác thi hành án, số việc thu hồi, hủy quyết định thi hành án.

- Tổng số việc có điều kiện thi hành bao gồm: việc thi hành xong, việc đình chỉ thi hành án, việc đang thi hành, việc thuộc trường hợp khác.

- Công thức tính tỷ lệ phần trăm (%) việc thi hành án xong trong kỳ thống kê:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ thi hành xongvề việc (%) | = | Tổng số việc thi hành xong  | x 100 |
| Tổng số việc có điều kiện thi hành |

***2. Phân tổ chủ yếu***

- Tình trạng việc thụ lý (việc năm trước chuyển sang, thụ lý mới);

- Tính chất của hoạt động THADS (ủy thác thi hành án; thu hồi, sửa, hủy quyết định thi hành án; tổng số phải thi hành; có điều kiện thi hành án; chưa có điều kiện thi hành; hoãn thi hành án; tạm đình chỉ thi hành án; tạm dừng để giải quyết khiếu nại, tố cáo; trong thời gian tự nguyện thi hành án).

- Tỷ lệ phần trăm (%) thi hành xong về việc/số có điều kiện thi hành;

- Bộ Quốc phòng; Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

***3. Kỳ công bố: năm.***

***4. Nguồn số liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp.

***5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp***

Chủ trì: Tổng cục Thi hành án dân sự;

Phối hợp: Cục Kế hoạch - Tài chính.

**1902. Kết quả thi hành án dân sự tính bằng tiền**

***1. Khái niệm, phương pháp tính***

*1.1. Khái niệm*

- Tổng số tiền giải quyết là số tiền cơ quan thi hành án dân sự phải xử lý trong kỳ báo cáo, bao gồm số năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng), số thụ lý mới trong kỳ báo cáo.

- Số tiền năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng), là số tiền chưa tổ chức thi hành xong tính theo phương pháp lũy kế, đến thời điểm khóa sổ báo cáo thống kê của năm trước chuyển sang năm báo cáo trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng.

- Số tiền thụ lý mới là số tiền đã ra quyết định thi hành án, vào sổ thụ lý trong kỳ báo cáo.

- Số tiền ủy thác là số tiền đã ra quyết định ủy thác theo quy định tại Điều 55 Luật Thi hành án dân sự (trừ số ủy thác thẳng khi chưa ra quyết định thi hành án).

- Số tiền thu hồi, sửa, hủy quyết định thi hành án là số tiền đã ra quyết định thu hồi, sửa, hủy toàn bộ quyết định thi hành án mà không ra quyết định thi hành án mới.

- Tổng số tiền phải thi hành là số tiền thực tế phải tổ chức thi hành sau khi trừ số tiền chuyển sổ theo dõi riêng, số tiền ủy thác thi hành án, số tiền thu hồi, hủy quyết định thi hành án.

- Tổng số tiền có điều kiện thi hành là số tiền mà người phải thi hành án có tài sản, thu nhập để thi hành nghĩa vụ về tài sản; tiền có điều kiện thi hành bao gồm: tiền thi hành xong, đình chỉ, giảm nghĩa vụ thi hành án, đang thi hành, trường hợp khác.

- Tổng số tiền thi hành xong là số đã thu được của người phải thi hành án và chi trả cho người được thi hành án, số đình chỉ, số giảm nghĩa vụ thi hành án.

- Số tiền thi hành xong là số tiền thực tế cơ quan thi hành án dân sự đã tổ chức thi hành xong và số tiền, tài sản thi hành án đã thu được, cơ quan thi hành án dân sự đã thông báo cho người được nhận tiền, tài sản đến nhận theo quy định tại khoản 5 Điều 47, khoản 2 Điều 126 Luật Thi hành án dân sự, khoản 2 và điểm a khoản 5 Điều 49 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ; tiền, tài sản đã giao cho cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật, Chấp hành viên đã thực hiện xong việc giao tiền, tài sản; số tiền đã tổ chức thi hành xong một phần, hoặc đình chỉ một phần quyết định thi hành án, phần còn lại đã ủy thác và đã xóa sổ thụ lý thi hành án.

- Số tiền đình chỉ là số tiền cơ quan thi hành án dân sự đã ra quyết định đình chỉ thi hành án theo quy định tại Điều 50 Luật Thi hành án dân sự.

- Số tiền giảm nghĩa vụ thi hành án là số tiền Tòa án nhân dân cùng cấp đã ra quyết định giảm một phần nghĩa vụ thi hành án.

- Số tiền đang thi hành là số tiền cơ quan thi hành án dân sự đang trong quá trình tiến hành các thủ tục thi hành án theo quy định của pháp luật để tổ chức thực hiện các quyền, nghĩa vụ thi hành án theo nội dung quyết định của bản án, quyết định tại thời điểm khóa sổ báo cáo thống kê.

- Số tiền trường hợp khác là số tiền của việc đang trong thời gian chờ ý kiến của cơ quan có thẩm quyền liên quan đến quan điểm áp dụng pháp luật, liên quan đến quan điểm, chủ trương đường lối và tháo gỡ khó khăn, vướng mắc.

- Số tiền chưa có điều kiện thi hành (trừ số tiền đã chuyển sổ theo dõi riêng) được xác định như sau:

+ Là số tiền được xác định theo quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án theo quy định tại Điều 44a Luật Thi hành án dân sự;

+ Số tiền chưa có điều kiện khác là số tiền mà người phải thi hành án không có tài sản, thu nhập để thi hành nghĩa vụ về tài sản; có tài sản, nhưng tài sản thuộc diện không được kê biên, tài sản có giá trị quá nhỏ không đủ chi phí cưỡng chế hoặc chỉ có giá trị tinh thần; có tài sản là quyền sử dụng đất, nhưng đã hết thời hạn thuê mà không được giao sử dụng tiếp theo quy định của pháp luật; có tài sản, nhưng tài sản đã được đảm bảo cho việc thi hành một nghĩa vụ khác mà đã xác định được số tiền còn lại không đủ để thi hành án hoặc tài sản đang bị cơ quan, người có thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế hình sự, biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc biện pháp đặc biệt khác theo quy định của pháp luật để đảm bảo xét xử và chi trả cho nghĩa vụ khác; số tiền thi hành các khoản thu cho Nhà nước trong trường hợp thi hành bản án, quyết định của Tòa án có xử lý tài sản bảo đảm thi hành khoản nợ xấu trong thời gian thực hiện thí điểm theo quy định tại Nghị quyết số 42/2017/QH14 ngày 21/6/2017 của Quốc hội, nếu giá trị tài sản không đủ hoặc chỉ vừa đủ thi hành khoản thu cho tổ chức tín dụng mà người phải thi hành án không có tài sản nào khác và tổ chức tín dụng cũng không đồng ý trích một phần để thi hành khoản thu cho ngân sách nhà nước; số tiền còn phải thi hành sau khi đối trừ giá trị tài sản tại thời điểm báo cáo mà đã giảm giá lần thứ hai không có người tham gia đấu giá, trả giá hoặc bán đấu giá không thành.

- Số tiền hoãn thi hành án là số tiền cơ quan thi hành án dân sự đã ra quyết định hoãn theo quy định tại Điều 48 Luật Thi hành án dân sự.

- Số tiền tạm đình chỉ thi hành án là số tiền cơ quan thi hành án dân sự đã ra quyết định tạm đình chỉ thi hành án theo quy định tại Điều 49 Luật Thi hành án dân sự.

- Số tiền tạm dừng thi hành án để giải quyết khiếu nại, tố cáo, là số tiền đang trong thời hạn tạm dừng thi hành án để giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định Điều 146, 157 Luật Thi hành án dân sự.

- Số tiền trong thời hạn tự nguyện thi hành án là số tiền đang trong thời hạn tự nguyện thi hành án theo quy định tại Điều 45 Luật Thi hành án dân sự.

- Số tiền chưa có điều kiện thi hành đã chuyển sổ theo dõi riêng theo quy định tại khoản 5 Điều 9 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 được sửa đổi bằng Nghị định số 33/2020/NĐ-CP ngày 17/3/2020của Chính phủ tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo thống kê.

- Số tiền ủy thác xử lý tài sản là số tiền được tính trên cơ sở tài sản được ghi trong quyết định ủy thác xử lý tài sản.

*1.2. Phương pháp tính*

Công thức tính tỷ lệ phần trăm (%) tiền thi hành án xong trong kỳ thống kê:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ thi hành xong về tiền (%) | = | Tổng số tiền thi hành xong |  x 100 |
| Tổng số tiền có điều kiện thi hành |

***2. Phân tổ chủ yếu***

- Tình trạng tiền thụ lý (số tiền năm trước chuyển sang, thụ lý mới);

- Tính chất của hoạt động THADS (ủy thác thi hành án; thu hồi, sửa, hủy quyết định thi hành án; tổng số phải thi hành; có điều kiện thi hành án; chưa có điều kiện thi hành; hoãn thi hành án; tạm đình chỉ thi hành án; tạm dừng để giải quyết khiếu nại, tố cáo; trong thời gian tự nguyện thi hành án);

- Tỷ lệ phần trăm (%) tiền thi hành án xong/số có điều kiện thi hành;

- Bộ Quốc phòng; Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

***3. Kỳ công bố:*** năm.

***4. Nguồn số liệu:*** chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp.

***5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp***

Chủ trì: Tổng cục Thi hành án dân sự;

Phối hợp: Cục Kế hoạch - Tài chính.

**1903. Kết quả thi hành bản án, quyết định về vụ án hành chính**

***1. Khái niệm, phương pháp tính***

*1.1. Khái niệm*

Chỉ tiêu kết quả thi hành án hành chính phản ánh kết quả công việc của cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan, tổ chức được giao thực hiện quản lý hành chính nhà nước hoặc người có thẩm quyền của cơ quan, tổ chức đó trong việc thi hành các bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính đã có hiệu lực pháp luật phải thi hành.

Bản án, quyết định về vụ án hành chính mà cơ quan hành chính nhà nước, người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước phải tổ chức thi hành án (có nội dung phải thi hành) là những bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính đã có hiệu lực pháp luật có nội dung tuyên chấp nhận một phần hoặc toàn bộ yêu cầu khởi kiện và các quyết định khác của Tòa án về vụ án hành chính như: Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa án trong vụ án hành chính, Quyết định buộc sửa đổi, bổ sung danh sách cử tri, Quyết định của Tòa án tuyên hủy quyết định kỷ luật buộc thôi việc, Quyết định tuyên hủy toàn bộ hoặc một phần quyết định hành chính, quyết định giải quyết khiếu nại về quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh.

Bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính mà cơ quan hành chính nhà nước, người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước không có trách nhiệm phải tổ chức thi hành án (không có nội dung phải thi hành) là những bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính đã có hiệu lực pháp luật có nội dung tuyên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện; các quyết định khác của Tòa án về vụ án hành chính như: Quyết định buộc thi hành án và Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời mà người phải thi hành án là cá nhân, tổ chức không phải là cơ quan hành chính nhà nước.

Bản án, quyết định về vụ án hành chính đã thi hành xong là những bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính đã có hiệu lực pháp luật có nội dung tuyên chấp nhận một phần hoặc toàn bộ yêu cầu khởi kiện, Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa án trong vụ án hành chính, Quyết định buộc sửa đổi, bổ sung danh sách cử tri, Quyết định của Tòa án tuyên hủy quyết định kỷ luật buộc thôi việc, Quyết định tuyên hủy toàn bộ hoặc một phần quyết định hành chính, Quyết định giải quyết khiếu nại về quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh đã được cơ quan hành chính nhà nước, người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước thực hiện xong nhiệm vụ, công vụ theo đúng nội dung bản án, quyết định của Tòa án.

 Số bản án, quyết định về vụ án hành chính đã có hiệu lực pháp luật phải thi hành bao gồm: Bản án, quyết định tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện; Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa án trong vụ án hành chính, Quyết định buộc sửa đổi, bổ sung danh sách cử tri, Quyết định của Tòa án tuyên hủy quyết định kỷ luật buộc thôi việc, quyết định tuyên hủy toàn bộ hoặc một phần quyết định hành chính, quyết định giải quyết khiếu nại về quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh.

 Số bản án, quyết định về vụ án hành chính đã có hiệu lực cơ quan hành chính nhà nước phải thi hành từ số cũ chuyển sang bao gồm: Bản án, quyết định chưa có quyết định buộc thi hành án của Tòa án và bản án, quyết định đã có quyết định buộc thi hành án.

 Số bản án, quyết định về vụ án hành chính đã có hiệu lực cơ quan hành chính nhà nước phải thi hành tiếp nhận mới bao gồm: Bản án, quyết định chưa có quyết định buộc thi hành án của Tòa án và bản án, quyết định đã có quyết định buộc thi hành án.

 Số bản án, quyết định về vụ án hành chính đã có hiệu lực pháp luật đã được thi hành xong (Bao gồm cả bản án có quyết định buộc thi hành án và chưa có quyết định buộc thi hành án; cả số từ năm trước chuyển sang và số tiếp nhận mới).

 Số bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính đã có hiệu lực pháp luật chưa thi hành xong (Bao gồm cả bản án có quyết định buộc thi hành án và chưa có quyết định buộc thi hành án; cả số từ năm trước chuyển sang và số tiếp nhận mới).

Tỷ lệ thi hành xong là kết quả % cơ quan hành chính nhà nước, người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước thực hiện xong nhiệm vụ, công vụ trong số các bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính đã có hiệu lực pháp luật.

*1.2. Phương pháp tính*

Công thức tính tỷ lệ phần trăm (%) thi hành án hành chính xong trong kỳ thống kê:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ thi hành xong (%) | = | Số bản án, quyết định  đã thi hành xong | x 100 |
| Tổng số bản án, quyết định về vụ án hành chính phải thi hành - Số bản án, quyết định bị hủy, hoãn, tạm đình chỉ thi hành án theo quy định của pháp luật |

***2. Phân tổ chủ yếu***

**-** Tình trạng việc thụ lý (số việc năm trước chuyển sang, thụ lý mới);

- Tính chất của hoạt động THAHC (số bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính đã có hiệu lực phải thi hành; chưa có quyết định buộc THAHC của Tòa án; đã có Quyết định buộc THAHC của Tòa án; số bản án, quyết định bị hủy, hoãn, tạm đình chỉ thi hành án theo quy định của pháp luật);

- Tỷ lệ phần trăm (%) thi hành án hành chính xong trong số bản án, quyết định đã có hiệu lực phải thi hành;

- Bộ Quốc phòng; UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

***3. Kỳ công bố:*** năm.

***4. Nguồn số liệu:*** chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp.

***5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp***

Chủ trì: Tổng cục Thi hành án dân sự;

Phối hợp: Cục Kế hoạch - Tài chính.

**20. Xử lý vi phạm hành chính**

**2001. Số vụ vi phạm hành chính**

***1. Khái niệm, phương pháp tính***

*1.1. Khái niệm*

Khái niệm vi phạm hành chính được quy định tại khoản 1 Điều 2 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012, theo đó, vi phạm hành chính là hành vi có lỗi do cá nhân, tổ chức thực hiện, vi phạm quy định của pháp luật về quản lý nhà nước mà không phải là tội phạm và theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt vi phạm hành chính.

- Vụ chuyển cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sựđể truy cứu trách nhiệm hình sự là vụ mà trong quá trình xem xét để quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc trong quá trình thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc khi đã thi hành xong quyết định xử phạt, người có thẩm quyền xử phạt xét thấy hành vi vi phạm có dấu hiệu tội phạm và đã chuyển hồ sơ vụ vi phạm hành chính đó cho cơ quan tiến hành tiến hành tố tụng hình sự theo quy định tại Điều 62 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 (được sửa đổi, bổ sung năm 2020).

- Vụ do cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự chuyển đến để xử phạt vi phạm hành chính là vụ việc do cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự thụ lý, giải quyết, nhưng sau đó lại có một trong các quyết định không khởi tố vụ án hình sự, quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố vụ án hình sự, quyết định đình chỉ điều tra,quyết định đình chỉ vụ án, quyết định đình chỉ vụ án đối với bị can, miễn trách nhiệm hình sự theo bản án, nếu hành vi có dấu hiệu vi phạm hành chính, thì cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự phải chuyển các quyết định nêu trên kèm theo hồ sơ, tang vật, phương tiện của vụ vi phạm (nếu có) và văn bản đề nghị xử phạt vi phạm hành chính đến người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 63 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 (được sửa đổi, bổ sung năm 2020).

- Vụ áp dụng biện pháp thay thế nhắc nhở đối với người chưa thành niên là vụ việc đối tượng bị xử phạt là người chưa thành niên có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật được xem xét áp dụng biện pháp thay thế nhắc nhở.

*1.2. Phương pháp tính*

**-** Mỗi trường hợp người có thẩm quyền phát hiện hành vi vi phạm hành chính được tính là một vụ vi phạm hành chính. Mỗi vụ vi phạm hành chính bao gồm một hoặc nhiều hành vi vi phạm. Vụ vi phạm hành chính bao gồm vụ đã bị lập biên bản vi phạm hành chính hoặc vụ bị phát hiện nhưng chưa bị lập biên bản vi phạm hành chính.

- Số vụ vi phạm hành chính là số vụ việc đã bị phát hiện trong kỳ thống kê nhưng không bao gồm số vụ đãchuyển cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự.

***2. Phân tổ chủ yếu***

- Số vụ vi phạm (xử phạt vi phạm hành chính; chuyển truy cứu trách nhiệm hình sự; số vụ do cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự chuyển đến để xử phạt vi phạm hành chính, áp dụng biện pháp thay thế nhắc nhở đối với người chưa thành niên).

- Bộ, cơ quan ngang Bộ, Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Tòa án nhân dân tối cao, Kiể toán Nhà nước, tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

***3. Kỳ công bố:*** năm.

***4. Nguồn số liệu:*** chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp.

***5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp***

- Chủ trì: Cục Quản lý xử lý vi phạm hành chính và theo dõi thi hành pháp luật;

- Phối hợp: Cục Kế hoạch - Tài chính, Tổng cục thi hành án dân sự, Thanh tra Bộ, Cục Bổ trợ tư pháp, Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực.

**2002. Số đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính**

***1. Khái niệm, phương pháp tính***

*1.1. Khái niệm*

- Đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính là cá nhân, tổ chức đã bị người có thẩm quyền ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 67 Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012.

**-** Tổ chức bị xử phạt được xác định là các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân và tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật theo quy định tại khoản 10 Điều 2 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012.

Số tổ chức bị xử phạt là số tổ chức đã bị người có thẩm quyền ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 67 Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012.

**-** Cá nhân bị xử phạt:

Số cá nhân bị xử phạt là số cá nhân đã bị người có thẩm quyền ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 67 Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012.

Cá nhân bị xử phạt là người chưa thành niên; người đã thành niên (người thành niên là người từ đủ 18 tuổi trở lên; người chưa thành niên là người dưới 18 tuổi vi phạm hành chính) và đối tượng khác bị xử phạt như cá nhân (hộ kinh doanh, hộ gia đình, cộng đồng dân cư…).

*1.2. Phương pháp tính*

- Trong một vụ vi phạm hành chính có một hoặc nhiều đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính. Trong một quyết định xử phạt vi phạm hành chính có một hoặc nhiều đối tượng bị xử phạt.

- Số đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính phải lớn hơn hoặc bằng số vụ vi phạm hành chính đã bị xử phạt và lớn hơn hoặc bằng số quyết định xử phạt đã được ban hành.

- Nếu trong kỳ thống kê, 01 đối tượng bị xử phạt (cá nhân hoặc tổ chức) vi phạm hành chính từ 02 lần trở lên thì vẫn chỉ tính là 01 đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính.

***2. Phân tổ chủ yếu***

**-** Đối tượng bị xử phạt (cá nhân; tổ chức);

- Người thành niên, người chưa thành niên (đối với cá nhân);

- Bộ, cơ quan ngang Bộ; Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Tòa án nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước, tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

***3. Kỳ công bố:*** năm.

***4. Nguồn số liệu:*** chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp.

***5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp***

- Chủ trì: Cục Quản lý xử lý vi phạm hành chính và theo dõi thi hành pháp luật;

- Phối hợp: Cục Kế hoạch - Tài chính, Tổng cục thi hành án dân sự, Thanh tra Bộ, Cục Bổ trợ tư pháp, Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực.

**2003. Số quyết định xử phạt vi phạm hành chính**

***1. Khái niệm, phương pháp tính***

*1.1. Khái niệm*

**-** Quyết định xử phạt vi phạm hành chính là văn bản áp dụng pháp luật do người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính được quy định tại các điều từ Điều 38 đến Điều 51 Luật Xử lý vi phạm hành chính ban hành theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định nhằm áp dụng hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính cụ thể của cá nhân, tổ chức.

- Số quyết định xử phạt vi phạm hành chính đã được thi hành là quyết định xử phạt vi phạm hành chính mà đối tượng bị xử phạt đã chấp hành xong tất cả các hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả ghi trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

- Số quyết định xử phạt vi phạm hành chính chưa thi hành xong là quyết định xử phạt vi phạm hành chính mà đối tượng bị xử phạt chưa thi hành xong hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả ghi trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

**-** Quyết định bị hoãn thi hành quyết định phạt tiền là quyết định được ban hành trong trường hợp cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính có đơn đề nghị hoãn chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính (kèm theo văn bản xác nhận của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền) và được người đã ra quyết định xử phạt xem xét, quyết định theo quy định tại Điều 76 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

**-** Quyết định giảm, miễn tiền phạt vi phạm hành chính là quyết định được ban hành trong đó trường hợp cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính đã được hoãn thi hành quyết định phạt tiền theo quy định tại Điều 76 Luật Xử lý vi phạm hành chính/không có khả năng thi hành quyết định xử phạt (tùy từng trường hợp cụ thể) và cá nhân, tổ chức đã có đơn đề nghị giảm, miễn tiền phạt (kèm theo xác nhận của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền) và đã được người đã ra quyết định xử phạt xem xét, quyết định theo quy định tại Điều 77 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

- Quyết định bị cưỡng chế thi hành là quyết định được ban hành trong trường hợp cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính không tự nguyện chấp hành quyết định xử phạt, hoàn trả kinh phí cho cơ quan đã thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tạis Điều 86 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

**-** Quyết định bị khiếu nại, khởi kiện là quyết định trong xử phạt vi phạm hành chính đã được ban hành nhưng cá nhân, tổ chức bị xử phạt đã khiếu nại, khởi kiện đối với quyết định đó theo quy định tại Điều 15 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

*1.2. Phương pháp tính*

Công thức tính:

Số quyết định xử phạt trong kỳ thống kê = Số quyết định đã được thi hành + Số quyết định chưa thi hành xong.

**-** Số quyết định bị hoãn thi hành phải nhỏ hơn hoặc bằng số quyết định xử phạt đã ban hành.

**-** Số quyết định được giảm, miễn tiền phần còn lại/miễn toàn bộ tiền phạt phải nhỏ hơn hoặc bằng số quyết định xử phạt đã ban hành.

**-** Số quyết định bị cưỡng chế thi hành phải nhỏ hơn hoặc bằng số quyết định xử phạt đã ban hành.

**-** Số quyết định bị khiếu nại, khởi kiện phải nhỏ hơn hoặc bằng số quyết định xử phạt đã ban hành.

- Số quyết định xử phạt vi phạm hành chính phải lớn hơn hoặc bằng số vụ vi phạm hành chính đã bị xử phạt và nhỏ hơn hoặc bằng số đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính.

- Trường hợp đối tượng bị xử phạt được hoãn thi hành quyết định phạt tiền theo Điều 76 Luật xử lý vi phạm hành chính thì quyết định xử phạt vi phạm hành chính được coi là đã được thi hành nếu tại thời điểm thống kê, thời hạn được hoãn thi hành phạt tiền đã hết hoặc chưa hết nhưng đối tượng bị xử phạt đã chấp hành xong tất cả các hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả ghi trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

-Trường hợp đối tượng bị xử phạt được giảm một phần tiền phạt ghi trong quyết định xử phạt theo Điều 77 Luật Xử lý vi phạm hành chính thì quyết định xử phạt vi phạm hành chính được coi là đã được thi hành nếu tại thời điểm thống kê, đối tượng bị xử phạt đã nộp phần tiền phạt còn lại sau khi được giảm và chấp hành xong các hình thức xử phạt bổ sung (nếu có) và biện pháp khắc phục hậu quả ghi trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

- Trường hợp đối tượng xử phạt được miễn tiền phạt ghi trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính giảm tiền phạt theo Điều 77 Luật xử lý vi phạm hành chính thì quyết định xử phạt vi phạm hành chính được coi là đã được thi hành.

***2. Phân tổ chủ yếu***

**-** Tình trạng thi hành quyết định (đã thi hành; chưa thi hành xong);

**-** Loại quyết định (quyết định hoãn, giảm, miễn thi hành phạt tiền; bị cưỡng chế thi hành; bị khiếu nại; bị khởi kiện);

**-** Bộ, cơ quan ngang bộ, Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Tòa án nhân dân tối cao, Kiể toán nhà nước, tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

***3. Kỳ công bố:*** năm.

***4. Nguồn số liệu:*** chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp.

***5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp***

- Chủ trì: Cục Quản lý xử lý vi phạm hành chính và theo dõi thi hành pháp luật;

- Phối hợp: Cục Kế hoạch - Tài chính; Tổng cục thi hành án dân sự; Thanh tra Bộ; Cục Bổ trợ tư pháp; Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực.

**2004. Số tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính**

***1. Khái niệm, phương pháp tính***

Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính gồm tiền nộp phạt vi phạm hành chính; tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt tiền; tiền bán, thanh lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu và các khoản tiền khác theo quy định tai khoản 1 Điều 83 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012.

- Số tiền phạt thu được là tổng số tiền phạt vi phạm hành chính thực tế thu được từ các quyết định xử phạt vi phạm hành chính tính đến thời điểm thống kê.

- Số tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt tiền là tổng số tiền mà cá nhân, tổ chức phải nộp do quá thời hạn thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính mà chưa nộp tiền phạt. Số tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phát tiền được căn cứ trên số ngày chậm nộp phạt và tính trên tổng số tiền phạt chưa nộp theo đúng quy định của pháp luật.

***2. Phân tổ chủ yếu***

Bộ, cơ quan ngang bộ, Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Tòa án nhân dân tối cáo, Kiểm toán Nhà nước, tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

***3. Kỳ công bố:*** năm.

***4. Nguồn số liệu:*** chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp.

***5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp***

- Chủ trì: Cục Quản lý xử lý vi phạm hành chính và theo dõi thi hành pháp luật;

- Phối hợp: Cục Kế hoạch - Tài chính; Tổng cục thi hành án dân sự; Thanh tra Bộ; Cục Bổ trợ tư pháp; Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực.

**2005. Số đối tượng bị lập hồ sơ đề nghị áp dụng các biện pháp xử lý hành chính**

***1. Khái niệm, phương pháp tính***

*1.1. Khái niệm*

*-* Khái niệm Biện pháp xử lý hành chính được quy định tại khoản 3 Điều 2 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012, theo đó, biện pháp xử lý hành chính là biện pháp được áp dụng đối với cá nhân vi phạm pháp luật về an ninh, trật tự, an toàn xã hội mà không phải là tội phạm, bao gồm biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn; đưa vào trường giáo dưỡng; đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc và đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

**-** Đối tượng bị lập hồ sơ đề nghị áp dụng các biện pháp xử lý hành chính là các cá nhân đã bị cơ quan, người có thẩm quyền lập hồ sơ đề nghị áp dụng các biện pháp xử lý hành chính theo quy định tại Điều 97, Điều 99, Điều 101 và Điều 103 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 (được sửa đổi, bổ sung năm 2020).

*1.2. Phương pháp tính*

Mỗi hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp xử lý hành chính chỉ đề nghị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đối với một cá nhân.

***2. Phân tổ chủ yếu***

Bộ Công an, Bộ Lao động - Thương binh và xã hội, Tòa án nhân dân tối cao, tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

***3. Kỳ công bố:*** năm.

***4. Nguồn số liệu:*** chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp.

***5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp***

**-** Chủ trì: Cục Quản lý xử lý vi phạm hành chính và theo dõi thi hành pháp luật;

**-** Phối hợp: Vụ Pháp luật hình sự - hành chính, Cục Kiểm tra văn bản QPPL, Văn phòng Bộ, Cục Kế hoạch - Tài chính.

**2006. Số đối tượng bị áp dụng các biện pháp xử lý hành chính**

***1. Khái niệm, phương pháp tính***

*1.1. Khái niệm*

**-** Đối tượng bị áp dụng các biện pháp xử lý hành chính là các cá nhân đã bị cơ quan/người có thẩm quyền ra quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính.

**-** Biện pháp xử lý hành chính: theo khái niệm đã nêu tại chỉ tiêu 2005.

- Đối tượng được áp dụng biện pháp thay thế quản lý tại gia đình là người chưa thành niên thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 140 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012.

- Đối tượng được áp dụng biện pháp thay thế giáo dục dựa vào cộng đồng là người chưa thành niên thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 140a Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012.

*1.2. Phương pháp tính*

Đối tượng bị áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng chỉ là người chưa thành niên; đối tượng bị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc và cơ sở cai nghiện bắt buộc chỉ là người đã thành niên; đối tượng bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn có thể là người chưa thành niên và người đã thành niên.

Số đối tượng đã bị áp dụng các biện pháp xử lý hành chính phải nhỏ hơn hoặc bằng số đối tượng bị lập hồ sơ đề nghị áp dụng các biện pháp xử lý hành chính.

***2. Phân tổ chủ yếu***

- Độ tuổi (người thành niên, người chưa thành niên);

**-** Loại biện pháp xử lý hành chính được áp dung (giáo dục tại xã, phường, thị trấn; đưa vào trường giáo dưỡng; đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc; đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc);

**-** Bộ Công an, Bộ Lao động - Thương binh và xã hội, Tòa án nhân dân tối cao, tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

***3. Kỳ công bố:*** năm.

***4. Nguồn số liệu:*** chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp.

***5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp***

**-** Chủ trì: Cục Quản lý xử lý vi phạm hành chính và theo dõi thi hành pháp luật;

**-** Phối hợp: Vụ Pháp luật hình sự - hành chính, Cục Kiểm tra văn bản QPPL, Văn phòng Bộ, Cục Kế hoạch - Tài chính.

**2007. Kết quả thi hành các quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính**

***1. Khái niệm, phương pháp tính***

Quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính là Quyết định do cơ quan/người có thẩm quyền ban hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đối với cá nhân vi phạm pháp luật về an ninh, trật tự, an toàn xã hội mà không phải là tội phạm.

- Số đối tượng được hoãn chấp hành quyết định là số người phải chấp hành quyết định nhưng chưa đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc được hoãn chấp hành quyết định thuộc một trong các trường hợp sau đây theo quy định tại khoản 1 Điều 111 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012:

+ Đang ốm nặng có chứng nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh từ tuyến huyện trở lên;

+ Gia đình đang có khó khăn đặc biệt được Chủ tịch UBND cấp xã nơi người đó cư trú xác nhận;

- Số đối tượng được miễn chấp hành quyết định là số người phải chấp hành quyết định nhưng chưa đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc được miễn chấp hành quyết định thuộc một trong các trường hợp sau đây theo quy định tại khoản 2 Điều 111 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012:

+ Mắc bệnh hiểm nghèo có chứng nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh từ tuyến huyện trở lên;

+ Trong thời gian hoãn chấp hành quyết định mà người đó có tiến bộ rõ rệt trong việc chấp hành pháp luật hoặc lập công hoặc không còn nghiện ma túy;

 + Đang mang thai có chứng nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh từ tuyến huyện trở lên.

- Số đối tượng được giảm một phần thời hạn chấp hành quyết định là số người đang chấp hành quyết định tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc, đã chấp hành một nửa thời hạn, nếu có tiến bộ rõ rệt hoặc lập công theo quy định tại khoản 1 Điều 112 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012.

- Số đối tượng được tạm đình chỉ chấp hành quyết định tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc là số đối tượng đang chấp hành quyết đinh tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc bị ốm nặng mà được đưa về gia đình điều trị theo khoản 2 Điều 112 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

- Số đối tượng được tạm đình thi hành quyết định giáo dục tại xã, phường, thị trấn là số đối tượng thuộc trường hợp đã thực hiện hành vi phạm tội trước hoặc trong thời gian chấp hành quyết định áp dụng biện pháp, theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng hình sự có thẩm quyền, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đang thi hành biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn phải ra quyết định tạm đình chỉ thi hành quyết định đối với người đó và chuyển hồ sơ áp dụng biện pháp đến cơ quan tiến hành tố tụng hình sự có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 40 Nghị định số 120/2021/NĐ-CP.

**-** Số đối tượng được miễn chấp hành phần thời gian còn lại tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc là số đối tượng đang chấp hành quyết định tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc thuộc 01 trong 03 trường hợp sau đây:

+ Đã chấp hành một nửa thời hạn tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc có tiến bộ rõ rệt hoặc lập công theo quy định tại khoản 1 Điều 112 Luật Xử lý vi phạm hành chính;

+ Nếu có tiến bộ rõ rệt hoặc lập công trong thời gian tạm đình chỉ thi hành quyết định áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc theo quy định tại khoản 2 Điều 112 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012;

+ Người mắc bệnh hiểm nghèo, phụ nữ mang thai trong thời gian chấp hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính theo quy định tại khoản 2 Điều 112 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012.

- Số đối tượng được miễn chấp hành phần thời gian còn lại của quyết định giáo dục tại xã, phường, thị trấn là số đối tượng thuộc trường hợp được tạm đình chỉ thi hành biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn bị Tòa án xử phạt từ theo quy định tại khoản 3 Điều 40 Nghị định số 120/2021/NĐ-CP.

***2. Phân tổ chủ yếu***

- Kết quả thi hành (đang chấp hành quyết định; được hoãn chấp hành quyết định; được miễn chấp hành quyết định; được giảm thời hạn chấp hành quyết định; được tạm đình chỉ chấp hành quyết định; được miễn chấp hành phần thời gian còn lại);

- Loại biện pháp xử lý hành chính được áp dụng (giáo dục tại xã, phường, thị trấn; đưa vào trường giáo dưỡng; đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc; đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc);

- Bộ Công an, Bộ Lao động - Thương binh xã hội, Tòa án nhân dân tối cao, tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

***3. Kỳ công bố***: năm.

***4. Nguồn số liệu***: chế độ báo cáo thống kê Ngành Tư pháp.

***5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp***

- Chủ trì: Cục Quản lý xử lý vi phạm hành chính và theo dõi thi hành pháp luật;

- Phối hợp: Cục Kế hoạch – Tài chính, Vụ pháp luật Hình sự - hành chính, Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật, Văn phòng Bộ, Tổng cục thi hành án dân sự, Thanh tra Bộ.